

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG
KHOA KẾ TOÁN – TÀI CHÍNH
BỘ MÔN KIỂM TOÁN

BAI GIANG
KE TOAN QUAN TRU

Giảng viên giảng dạy

ThS Nguyễn Thị Tâm Ngọc
ThS Nguyễn Tuấn
ThS Nguyễn Thanh Công

Tài liệu tham khảo

- PGS.TS. Đào Văn Tài, TS. Võ Văn Nhị, Trần Anh Hoa (2003), **“Kế toán quản trị áp dụng cho các doanh nghiệp Việt Nam”**, NXB Tài chính.
- Phạm Văn Dược (2008), **“Kế toán quản trị và phân tích kinh doanh”**, NXB Thống kê.
- ThS. Bùi Văn Trường (2008), **“Kế toán quản trị”**, NXB Lao động – Xã hội.

CHƯƠNG I: KHAI QUẢN về KẾ TOÁN QUẢN TRỊ

- I. Khái niệm và bản chất của kế toán quản trị.
- II. Phân biệt kế toán quản trị và kế toán tài chính.
- III. Vai trò và kỹ thuật nghiệp vụ cơ bản của KTQT.
- IV. Tổ chức hệ thống KTQT trong doanh nghiệp.

CHƯƠNG II: PHÂN LOẠI CHI PHÍ

- I. Khái niệm về chi phí.
- II. Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh.

CHƯƠNG III: PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ CHI PHÍ-KHOİ LÖÔNG-LỢI NHUẬN (CVP)

I. Khái niệm cơ bản sử dụng trong phân tích mối quan hệ giữa chi phí – khối lượng – lợi nhuận.

II. Ứng dụng mối quan hệ CVP vào quá trình ra quyết định kinh doanh ngắn hạn.

III. Phân tích điểm hòa vốn.

IV. Những hạn chế khi phân tích mối quan hệ CVP.

CHƯƠNG IV: KẾ TOÁN TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ

I. Khái niệm và bản chất của kế toán quản trị.

II. Hệ thống trung tâm trách nhiệm.

III. Báo cáo bộ phận.

CHƯƠNG V: DỐI TOÁN SẢN XUẤT KINH DOANH

- I. Khái quát về đối toán.
- II. Nhìn một chi phí.
- III. Phương pháp lập đối toán.

CHƯƠNG VI: NHÌN GIÁ SẢN PHẨM

- I. Nhìn giá sản phẩm thông thường.
- II. Nhìn giá sản phẩm theo thời gian lao động và nguyên vật liệu sử dụng.
- III. Nhìn giá sản phẩm chuyên nghiệp.
- IV. Xác định giá bán sản phẩm mới.

CHƯƠNG VII: THÔNG TIN THÍCH HỢP CHO QUYẾT ĐỊNH KINH DOANH NGẮN HẠN

I. Nhận diện thông tin thích hợp.

II. Ứng dụng thông tin thích hợp để ra quyết định kinh doanh ngắn hạn.

CHƯƠNG I

KHAI QUÁT và KẾ TOÁN QUẢN TRỊ

I. Khái niệm và bản chất của kế toán quản trị.

1. Lịch sử hình thành và phát triển của kế toán quản trị.

+ Trước 1960

 Kế toán - Kế toán tài chính \Rightarrow lập BCTC

+ Từ năm 1960 đến năm 1980

 Kế toán - Kế toán tài chính \Rightarrow lập BCTC

 - Kế toán chi phí \Rightarrow xác định và kiểm soát chi phí

+ Từ năm 1980 đến nay

 Kế toán - Kế toán tài chính \Rightarrow lập BCTC

 - Kế toán quản trị \Rightarrow - Xác định và kiểm soát chi phí

 - Tham gia giải quyết các vấn đề liên quan đến quản trị DN.

Tại Việt Nam: Hệ thống kế toán Việt Nam từ trước đến nay là một hệ thống kế toán hỗn hợp giữa KTTC và KTQT. Các yêu cầu của KTQT biểu hiện qua một số điểm sau:

- Các phương pháp hạch toán chi phí để tính giá thành sản phẩm phục vụ cho quá trình quản lý và kiểm soát chi phí là nội dung của KTQT.

- Các phương pháp phân bổ chi phí và tính giá trị hàng tồn kho là biểu hiện của KTQT.

- Kế toán chi tiết là 1 phần của KTQT. KTQT sử dụng kế toán chi tiết để thiết kế các báo cáo cần thiết cung cấp cho nhà quản trị.

- Chế độ hạch toán trong hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam thể hiện thông tin nội bộ cho KTQT.

- Các báo cáo kế toán và nguyên nhân và kết quả của KTQT.

Cho đến năm 2003, khi Luật Kế toán ban hành mới qui định rõ ràng "Kế toán tài chính và kế toán gồm KTTC và KTQT" và mỗi ngày, tháng 6/2006, Bộ Tài chính đã coi thông tư hướng dẫn thực hiện KTQT trong doanh nghiệp.

2. Khai niệm và bản chất của kế toán quản trị.

2.1 Khai niệm:

Theo Luật Kế toán Việt Nam, Kế toán quản trị là việc thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế tại chính theo yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế tại chính trong nội bộ DN.

2.2 Bản chất kế toán quản trị:

- KTQT không chỉ thu nhận và tổng hợp các thông tin về các nghiệp vụ kinh tế phát sinh mà còn sử dụng các phương pháp khoa học để phân tích và xử lý chúng phục vụ cho công tác quản lý của nhà quản trị;
- KTQT cung cấp thông tin về hoạt động kinh tế – tài chính trong phạm vi yêu cầu quản lý trong nội bộ DN;
- KTQT là một bộ phận của công tác kế toán; là công cụ quản trị trong công tác quản lý nội bộ

II. Phân biệt kế toán quản trị và kế toán tài chính.

1. Điểm giống nhau.

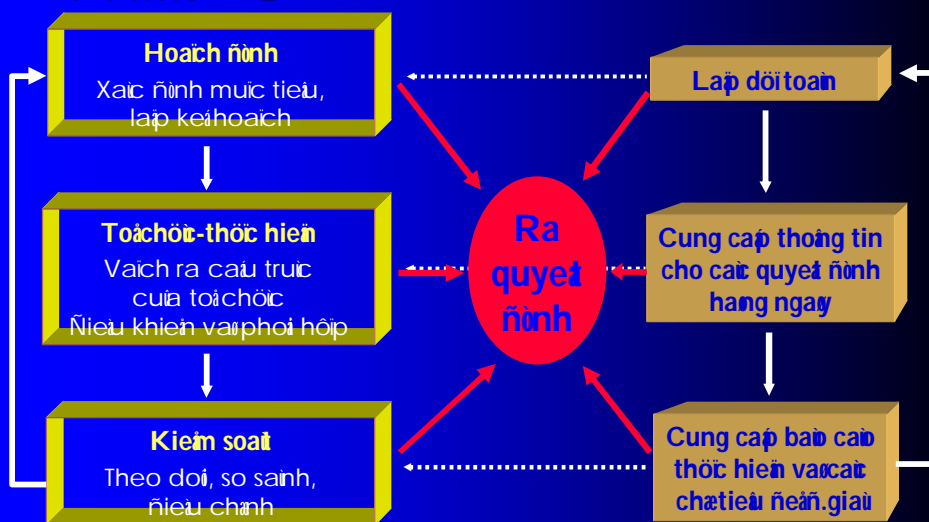
- Cùng nói tổng quát về công việc.
- Cung cấp trên hệ thống ghi chép ban đầu của kế toán.
- Nếu thể hiện trách nhiệm của người quản lý

2. Niêm khác nhau:

<u>Cán cân phân biệt</u>	<u>Kế toán tài chính</u>	<u>Kế toán quản trị</u>
Nội dung sử dụng thông tin	Cải thiện, tổ chức bên ngoài DN	Nhà quản trị trực tiếp nhiều hành hoạt động DN
Nguồn niềm thông tin	- Phản ánh quá khứ - Tuân theo nguyên chuẩn mực, nguyên tắc kế toán.	- Hướng về tương lai - Linh hoạt, tối ưu thích hợp
Phạm vi báo cáo	Toàn DN	Tổng bộ phận, tổng khâu công việc
Kỳ báo cáo	Nhìn kì (quý, năm)	Thông xuyên hơn.
Tính pháp lệnh	Có tính pháp lệnh	Không có tính pháp lệnh

III. Vai trò và kỹ thuật nghiệp vụ cơ bản của KTQT.

1. Vai trò của KTQT



2. Các phương pháp kỹ thuật nghiệp vụ cơ bản của KTQT.

- Nhận diện và phân loại chi phí sản xuất kinh doanh.
- Sử dụng kỹ thuật phân tích, so sánh.
- Mô hình hóa các mối quan hệ
- Thiết kế thông tin trên các báo cáo.
- Truyền tải thông tin dưới dạng phương trình và đồ thị.

IV. Tổ chức hệ thống KTQT trong doanh nghiệp.

1. Mô hình tổ chức KTQT trong doanh nghiệp.

- Tổ chức hệ thống KTQT kết hợp chặt chẽ với KTTC.
- Tổ chức hệ thống KTQT độc lập với KTTC.

2. Nội dung tổ chức thực hiện KTQT trong doanh nghiệp.

Theo Thông tư số 53/2006/TT-BTC ngày 12/06/2006, tổ chức thực hiện KTQT trong doanh nghiệp theo các nội dung sau:

- Tổ chức vận dụng công cụ kế toán, tài khoản kế toán, sổ kế toán.
- Tổ chức vận dụng lập báo cáo KTQT và tổ chức phân tích thông tin kinh tế tài chính.

2.1 Nguyên tắc tổ chức vận dụng công cụ kế toán.

- Vận dụng các nguyên tắc, phương pháp và lập, luận chuyển, quản lý và sử dụng công cụ kế toán phù hợp với nhiều kiến thức của doanh nghiệp.
- Các thiết bị và bổ sung các nội dung cần thiết vào tổng mẫu công cụ kế toán nhằm mục đích quy định nên phục vụ cho việc thu thập thông tin quản trị nội bộ doanh nghiệp.
- Sử dụng các công cụ ban đầu, công cụ thông kê trong nhiều hành sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nhằm kế toán quản trị khối lượng sản phẩm (công việc), thời gian lao động, lập kế hoạch.
- Mục đích thiết kế và sử dụng các công cụ nội bộ dùng cho kế toán quản trị mà không có quy định của Nhà nước. Mục đích thiết lập hệ thống thu thập và cung cấp thông tin nhanh, kịp thời qua Email, Fax và các phương tiện thông tin khác.

2.2 Nguyên tắc tổ chức vận dụng tài khoản kế toán.

- Doanh nghiệp cần có hệ thống tài khoản kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc được Bộ Tài chính chấp thuận áp dụng cho doanh nghiệp để chi tiết hoá theo các cấp (cấp 2, 3, 4) phù hợp với kế hoạch, đối tượng và lập và yêu cầu cung cấp thông tin của kế toán quản trị trong doanh nghiệp.
- Việc chi tiết hoá các cấp tài khoản kế toán dựa trên các yêu cầu sau:
 - + Xuất phát từ yêu cầu cung cấp thông tin kế toán quản trị của từng cấp quản lý
 - + Các tài khoản có mối quan hệ với nhau cần phải bảo đảm tính thống nhất về ký hiệu, cấp độ... (Ví dụ: TK 15411, 51111, 63211, 91111,...).
 - + Việc chi tiết hoá tài khoản không được làm sai lệch nội dung, kết cấu và phương pháp ghi chép của tài khoản.

Bài giảng Kế toán quản trị

- Doanh nghiệp mở tài khoản kế toán chi tiết theo các cấp trong các trường hợp sau:

+ Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành theo công việc; Sản phẩm, mặt hàng, bộ phận sản xuất, kinh doanh,...

+ Kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh theo công việc, sản phẩm, mặt hàng, bộ phận sản xuất, kinh doanh,...

+ Kế toán hàng tồn kho theo từng loại.

+ Kế toán các nguồn vốn, các khoản vay, các khoản nộp phải thu, phải trả...theo chủ thể và từng loại.

Ngoài ra tùy theo yêu cầu cung cấp thông tin kế toán quản trị mà doanh nghiệp thiết kế chi tiết hoặc các tài khoản kế toán cho phù hợp.

Tuesday, April 12, 2011

Bài giảng Kế toán quản trị

2.3 Nguyên tắc tổ chức và ứng dụng Sổ kế toán.

- Doanh nghiệp cần có và hệ thống sổ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc mở Bộ Tài chính chấp thuận áp dụng cho doanh nghiệp nên bổ sung các chuẩn, yêu cầu cụ thể phục vụ cho kế toán quản trị trong doanh nghiệp. Việc bổ sung hoặc thiết kế các nội dung của sổ kế toán không nên làm sai lệch nội dung các chuẩn đã quy định trên sổ kế toán và cần phù hợp với yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp cần thiết kế các sổ kế toán mới phù hợp với yêu cầu quản lý chi phí, doanh thu và xác định kết quả kinh doanh theo bộ phận, mặt hàng, công việc và các yêu cầu khác của kế toán quản trị.

Tuesday, April 12, 2011

2.4 Yêu cầu, nội dung báo cáo KTQT.

a. Yêu cầu thiết lập hệ thống báo cáo kế toán quản trị.

+ Hệ thống báo cáo kế toán quản trị cần được xây dựng phù hợp với yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ quản lý nội bộ của từng doanh nghiệp cụ thể

+ Nội dung hệ thống báo cáo kế toán quản trị cần đảm bảo cung cấp đầy đủ và chính xác các số liệu của các thông tin phục vụ yêu cầu quản lý nội bộ và các quyết định kinh tế của doanh nghiệp.

+ Các chỉ tiêu trong báo cáo kế toán quản trị cần phải được thiết kế phù hợp với các chỉ tiêu của kế hoạch, đối toán và báo cáo tài chính không có thể thay đổi theo yêu cầu quản lý của các cấp.

b. Hệ thống báo cáo kế toán quản trị.

Hệ thống báo cáo kế toán quản trị chủ yếu của một doanh nghiệp thông thường bao gồm:

- Báo cáo tình hình thực hiện:

+ Báo cáo doanh thu, chi phí và lợi nhuận của từng loại sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;

+ Báo cáo khối lượng hàng hoá mua vào và bán ra trong kỳ theo nội dung khách hàng, giá bán, chiết khấu và các hình thức khuyến mãi khác;

+ Báo cáo chi tiết khối lượng sản phẩm hoàn thành, tiêu thụ;

+ Báo cáo chấp hành định mức hàng tồn kho;

+ Báo cáo tình hình sử dụng lao động và năng suất lao động;

+ Báo cáo chi tiết sản phẩm, công việc hoàn thành;

+ Báo cáo cân đối nhập, xuất, tồn kho nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hoá

Bài giảng Kế toán quản trị

- + Báo cáo chi tiết nợ phải thu theo thời hạn nợ, khách nợ và khả năng thu nợ;
 - + Báo cáo chi tiết các khoản nợ vay, nợ phải trả theo thời hạn nợ và chủ nợ;
 - + Báo cáo báo phân lập cho trung tâm trách nhiệm;
 - + Báo cáo chi tiết tăng, giảm vốn chủ sở hữu.
- Báo cáo phân tích:
- + Phân tích mối quan hệ giữa chi phí, khối lượng và lợi nhuận;
 - + Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp;
 - + Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất và tài chính

Ngoài ra, cần có yêu cầu quản lý hiệu quả của tổng giá trị của doanh nghiệp có thể lập các báo cáo kế toán quản trị khác.

Tuesday, April 12, 2011

Bài giảng Kế toán quản trị

CHƯƠNG II

PHÂN LOẠI CHI PHÍ

Tuesday, April 12, 2011

I. Khái niệm về chi phí.

1. Khái niệm chi phí.

Chi phí là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ những hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp phải bỏ ra có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ nhất định.

Trong kế toán, khái niệm chi phí được hiểu là tổng giá trị các khoản làm giảm lợi ích trong kỳ kế toán dưới hình thức các khoản tiền chi ra, các khoản khấu trừ tại sản hoặc phát sinh các khoản nợ dẫn đến làm giảm vốn chủ sở hữu.

2. Phân biệt chi phí và chi tiêu.

Chi tiêu của DN là số chi ra, số giảm lãi thuần túy của TS DN; không kể các khoản nội dung vào việc gì và dùng cho mục đích nào.

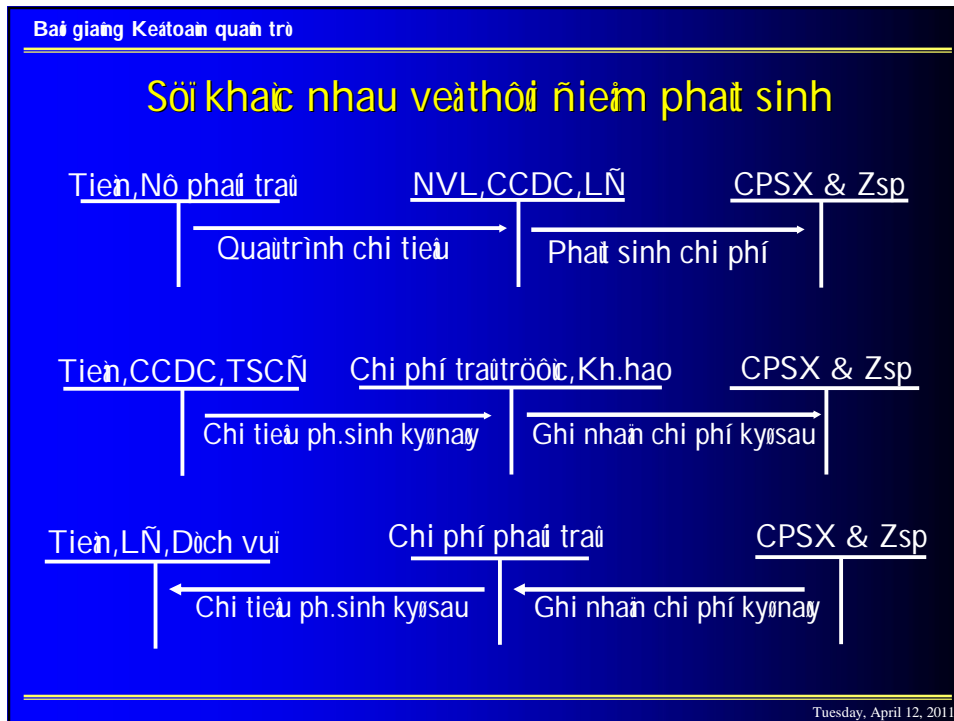
Theo 2 khái niệm trên thì giữa chi phí và chi tiêu có mối liên hệ mật thiết với nhau nhưng không cùng có sự khác nhau về nguồn và thời điểm phát sinh.

Sự khác nhau về nguồn

Chi tiêu là có số của chi phí, nhưng chi phí không bao gồm những khoản chi có các đặc điểm sau:

- Các khoản chi tiêu làm giảm tài sản này nhưng lại làm tăng tài sản khác.
- Các khoản chi tiêu làm giảm tài sản của doanh nghiệp nhưng không cùng làm giảm một khoản nội phải trả

Nhớ vậy, chi phí là những khoản chi làm giảm tài sản hoặc làm tăng khoản nợ trong doanh nghiệp mà không kèm theo việc kiến khác.



Bài giảng Kế toán quản trị

II. Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh.

1. Phân loại chi phí SXKD theo chức năng hoạt động.

Căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại hoạt động trong doanh nghiệp, CPSXKD nội bộ chia thành:

- Chi phí cho hoạt động SXKD thông thường :**
 - Chi phí sản xuất: CPNVLTT, CPNCTT, CPSXC.
 - Chi phí ngoài sản xuất: CPBH, CPQLDN.
 - Chi phí tài chính.
- Chi phí cho hoạt động khác:** Chi phí khác.

Tuesday, April 12, 2011

2. Phân loại chi phí SXKD theo mối quan hệ với các khoản mục trên BCTC.

a. Chi phí sản phẩm: Là chi phí gắn liền với quá trình sản xuất sản phẩm hay quá trình mua hàng hoặc vận chuyển.

b. Chi phí thời kỳ: Là chi phí nhằm hoạt động kinh doanh trong kỳ, không tạo nên giá trị hàng tồn kho mà ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả lợi nhuận của kỳ mà chúng phát sinh.

Sẽ khác nhau giữa chi phí sản phẩm và chi phí thời kỳ.

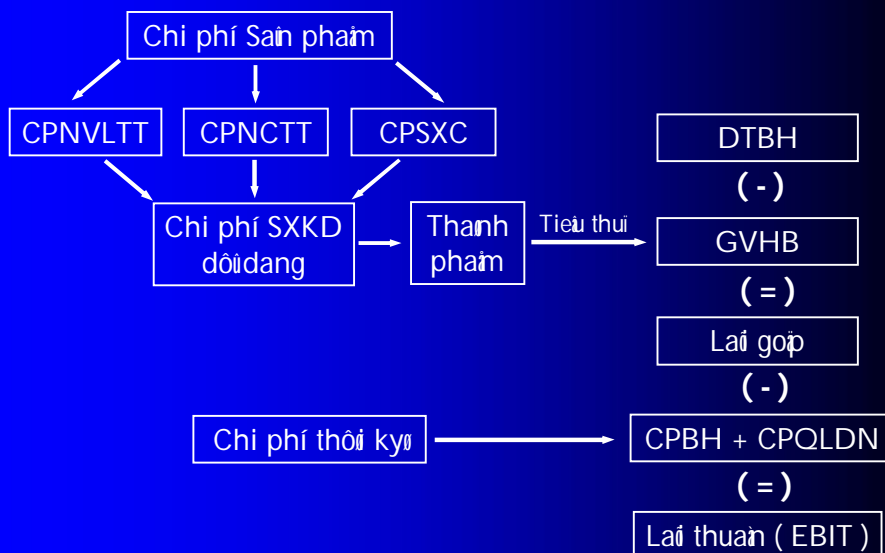
Chi phí sản phẩm

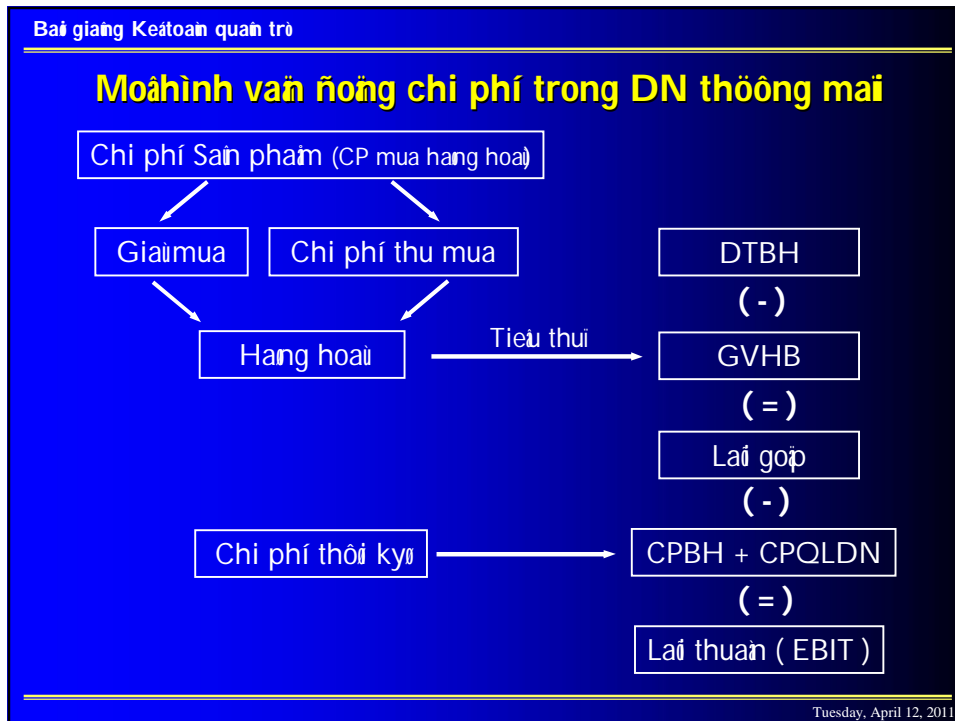
- Tạo ra giá trị hàng tồn kho.
- Chi phí sản phẩm chưa tính hết vào kết quả lợi nhuận của kỳ mà chúng tiêu thụ.

Chi phí thời kỳ

- Không tạo ra giá trị hàng tồn kho.
- Phát sinh kỳ nào tính hết vào kết quả lợi nhuận của kỳ.

Mô hình vận động chi phí trong DN sản xuất





Bài giảng Kế toán quản trị

3. Phân loại chi phí theo cách ứng xử của chi phí.

a. Biến phí: Là những khoản chi phí biến đổi tỷ lệ thuận với số biến đổi của một hoạt động SXKD.

⊕ Nhận diện của biến phí:

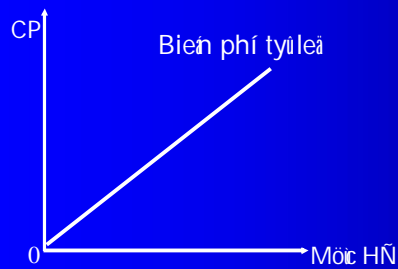
- Tổng biến phí thay đổi.
- Biến phí tồn và không đổi.

⊕ Các loại biến phí:

- **Biến phí tuyến tính:** là những khoản biến phí biến đổi tỷ lệ thuận trực tiếp với biến động của một hoạt động SXKD của DN.
- **Biến phí cấp bậc:** là những khoản biến phí thay đổi khi một hoạt động thay đổi nhiều và rõ ràng. **Nói cách khác,** biến phí cấp bậc không biến đổi liên tục so với biến động của một hoạt động SXKD của DN. Số hoạt động phải đạt đến một mức nào đó thì mới dẫn đến số biến đổi về chi phí.

Tuesday, April 12, 2011

Điều kiện biểu diễn biến phí



b. Định phí: Định phí là những khoản chi phí mà tổng số không thay đổi khi mức hoạt động thay đổi trong phạm vi phù hợp.

⊕ Định phí cố định:

- Tổng định phí không đổi.
- Định phí đơn vị thay đổi.

⊕ Các loại định phí:

- **Định phí tùy ý** là những khoản định phí có thể thay đổi nhanh chóng bằng hành động quản trị.

Đặc điểm của định phí tùy ý: Có bản chất sử dụng trong ngắn hạn và có thể giảm bớt đến 0 trong một thời gian ngắn.

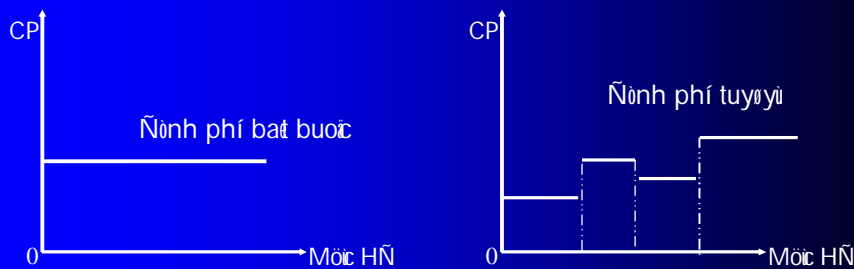
- **Định phí bất biến:** là những định phí không thể thay đổi một cách nhanh chóng vì chúng thông liên quan đến TSCN và cấu trúc tổ chức cơ bản của doanh nghiệp.

Đặc điểm của định phí bất biến: Có bản chất sử dụng lâu dài và không thể giảm bớt đến 0 trong một thời gian ngắn.

Một số lưu ý về ñình phí

- Khai niệm ñình phí bắt buớc vào ñình phí tuy yù la những khai niệm coi tính chất tổng ñối; tuy thuộc vào nhận thức chủ quan của nhà quản trị.
- Thông thường ñình phí tuy yù sẽ bù cắt giảm trờc tiến trong chõng trình cắt giảm chi phí, con ñình phí bắt buớc không bù thay ñối hoặc nếu có thì rất ít. Tuy nhiên, nếu ñình phí tuy yù bù cắt giảm một cách tuy tiến thì cũng gây ảnh hưởng lâu dài ñến khả năng sinh lợi của doanh nghiệp.
- “Ñình phí” không gửi yù la chi phí không thể thay ñối bất kể một ñối hoặc ñểng la bao nhiêu; ñình phí chæ không thay ñối trong một ñối hoặc ñểng nhất ñình nào ñó. Giới hạn này ñó ñể gọi la **phạm vi phu hợp**. Khi một ñối hoặc ñểng vô ñt qua phạm vi phu hợp thì ñình phí phải thay ñối ñể phu hợp với một ñối hoặc ñểng tăng lên.

Ñồ ñồ biểu ñiển ñình phí



☐ Phương pháp bình phương bé nhất.

Biến phí và hình phí nông nghiệp xác định bằng cách giải hệ phương trình sau:

$$\begin{cases} \Sigma xy = A \cdot \Sigma x + b \cdot \Sigma x^2 \\ \Sigma y = n \cdot A + b \cdot \Sigma x \end{cases}$$

Trong đó: y: chi phí hỗn hợp
 x: mức hoạt động nông hay khối lượng hoạt động
 A: tổng hình phí
 b: biến phí đơn vị
 n: số lần quan sát



Ví dụ minh họa về phân tích chi phí hỗn hợp.

Doanh nghiệp A có tài liệu về chi phí sản xuất chung ở các mức hoạt động và số giờ máy hoạt động như sau:

Tháng	Số giờ máy (x)	CPSXC (y) (ngàn)	xy (trần)	x ² (trần)
1	65.000	1.850	120.250	4.225
2	70.000	1.980	138.600	4.900
3	60.000	1.740	104.400	3.600
4	75.000	2.130	159.750	5.625
5	80.000	2.220	177.600	6.400
6	90.000	2.460	221.400	8.100
Tổng	440.000	12.380	922.000	32.850

Bài giảng Kế toán quản trị

Từ số liệu trên, ta xác định phương trình đời toàn chi phí SXC theo 2 phương pháp:

☐ Phương pháp cực đại - cực tiểu.

$$\text{Biến phí đơn vị (b)} = \frac{2.460 - 1.740}{90 - 60} = 24 \text{ đ/h}$$

$$\text{Định phí: } A = y_{\max} - b \cdot x_{\max} \quad \text{hoặc} \quad A = y_{\min} - b \cdot x_{\min}$$

+ Tính theo mức hoạt động cao nhất:

$$A = 2.460 - 24 \times 90 = 300 \text{ ng.đ/th}$$

+ Tính theo mức hoạt động thấp nhất:

$$A = 1.740 - 24 \times 60 = 300 \text{ ng.đ/th}$$

⇒ Phương trình đời toàn chi phí sản xuất chung

$$y = 300.000 + 24x$$

Tuesday, April 12, 2011

Bài giảng Kế toán quản trị

☐ Phương pháp bình phương bình nhất.

Từ số liệu trên ta có hệ phương trình:

$$922.000.000.000 = 440.000A + 32.850.000.000b$$

$$12.830.000 = 6A + 440.000b$$

Giải hệ phương trình ta có kết quả $b = 24,2286$

$$A = 286.571$$

⇒ Phương trình đời toàn chi phí sản xuất chung

$$y = 286.571 + 24,2286x$$

Tuesday, April 12, 2011

4. Các cách phân loại khác nhau mức độ ra quyết định.

a. Chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp.

- **Chi phí trực tiếp:** là chi phí có liên quan trực tiếp đến 1 nội dung cụ thể nào: 1 loại sản phẩm, 1 công việc, 1 lao vụ hoặc 1 lao động, 1 nửa năm nhất định và hoàn toàn có thể hạch toán, qui nạp trực tiếp cho nội dung nội

- **Chi phí gián tiếp:** là chi phí có liên quan đến nhiều nội dung khác nhau nên phải tập hợp, qui nạp cho từng nội dung bằng phương pháp phân bổ gián tiếp.

b. Chi phí kiểm soát nội bộ và chi phí không kiểm soát nội bộ.

- Chi phí kiểm soát nội bộ ở một cấp nào đó là những khoản chi phí mà cấp nội có quyền ra quyết định với nội

- Chi phí không kiểm soát nội bộ ở một cấp nào đó là các khoản chi phí mà cấp nội không có quyền quyết định nội với chi phí nội

c. Chi phí chênh lệch: là những khoản chi phí có ở phòng sản này nhưng không có hoặc chỉ có một phần ở phòng sản khác.

d. Chi phí chìm: là những khoản chi phí đã xảy ra và không thể tránh nội ở mọi phòng sản nào đó.

e. Chi phí cơ hội: là khoản lợi ích bỏ mất đi do chọn phòng sản hay hành động này thay vì chọn phòng sản hay hành động khác (là phòng sản hay hành động tối ưu nhất có thể lựa chọn so với các phòng sản nội chọn).

CHƯƠNG III

PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ

CHI PHÍ-KHOẢN LƯỜNG-LỢI NHUẬN

(CVP)

I. Khái niệm cơ bản sử dụng trong phân tích mối quan hệ giữa chi phí – khoản lỗ/lợi – lợi nhuận.

1. **Soát độ nhằm phí (SDNP):** là số tiền còn lại của doanh thu bán hàng sau khi trừ đi biến phí.

- **Tổng soát độ nhằm phí = Tổng DTBH – Tổng biến phí (1)**

- **Soát độ nhằm phí đơn vị = Giá bán – Biến phí đơn vị = p - b**

Ý nghĩa: SDNP dùng để bù đắp ñình phí và phần còn lại chính là lợi nhuận. Nếu tổng soát độ nhằm phí không đủ bù đắp ñình phí thì sẽ xảy ra lỗ.

Lợi nhuận = Tổng SDNP – Tổng ñình phí

2. Tỷ lệ số dư năm phí: là chỉ tiêu biểu hiện quan hệ tổng nợ giữa tổng số dư năm phí với tổng doanh thu hay giữa số dư năm phí nợ và với giá bán.

$$\text{Tỷ lệ SD\text{N}\text{P}} = \frac{\text{Tổng số dư năm phí}}{\text{Tổng doanh thu}} \times 100\%$$

$$\text{Tỷ lệ SD\text{N}\text{P}} = \frac{\text{Số dư năm phí nợ và}}{\text{Giá bán}} \times 100\%$$

Ý nghĩa: Chỉ tiêu tỷ lệ số dư năm phí cho biết trong 1 đồng doanh thu có bao nhiêu đồng SD\text{N}\text{P}.

Chỉ tiêu SD\text{N}\text{P} và tỷ lệ SD\text{N}\text{P} được sử dụng để lập BCKQKD theo dạng số dư năm phí của KTQT và làm nền tảng cho quá trình phân tích CVP.

Ví dụ: Một doanh nghiệp chuyên sản xuất sản phẩm A có sản lượng tiêu thụ bình quân hàng tháng là 2.000sp, đơn giá bán là 25.000đ/sp, biến phí đơn vị là 15.000đ/sp. Tổng doanh phí hoạt động kinh doanh là 30.000.000đ/tháng.

Căn cứ vào số liệu trên, ta có bảng kết quả kinh doanh theo dạng số dư năm phí của doanh nghiệp như sau:

TABLEAU DE RÉSULTATS FINANCIERS DE L'ENTREPRISE selon le solde annuel des frais.

Chỉ tiêu	Tổng	Nợ và	Tỷ lệ (%)
Doanh thu (2.000sp x 25.000đ/sp)	50.000	25	100
(-) Biến phí (2.000sp x 15.000đ/sp)	30.000	15	60
Số dư năm phí	20.000	10	40
(-) Nợ phí	30.000		
Lãi thuần	(10.000)		

3. Kết cấu chi phí:

Kết cấu chi phí là chỉ tiêu thể hiện mối quan hệ tỷ lệ giữa biến phí và tổng chi phí trong tổng chi phí của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp có kết cấu chi phí với tỷ lệ biến phí lớn hơn tỷ lệ tổng chi phí, khi doanh thu thay đổi, lợi nhuận sẽ thay đổi chậm hơn. Ngược lại, DN có kết cấu chi phí với tỷ lệ biến phí nhỏ hơn tỷ lệ tổng chi phí, khi doanh thu thay đổi, lợi nhuận sẽ rất nhạy cảm và thay đổi nhanh hơn.

Ví dụ minh họa:

Bảng câu kết quả kinh doanh của 2 công ty A và B cùng kinh doanh một loại sản phẩm.

Chỉ tiêu	Công ty A		Công ty B	
	Tổng số	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)
Doanh thu	2.000.000	100	2.000.000	100
(-) Biến phí	1.400.000	70	800.000	40
Số dư năm phí	600.000	30	1.200.000	60
(-) Tổng phí	400.000		1.000.000	
Lãi thuần	200.000		200.000	

Theo anh chị, nếu đời kiện doanh thu của cả 2 công ty nếu tăng thêm 20% thì lợi nhuận của công ty nào tăng cao hơn? Câu hỏi tổng tài cho trường hợp doanh thu giảm 20%?

4. Nón báy kinh doanh: là tỷ lệ thay ñổi về lờĩ nhuận phát sinh do số thay ñổi về sản lờĩng tiêu thụ.

Ñó là lờĩn ñón báy kinh doanh của DN tại một mức chi phí, khối lờĩng tiêu thụ và doanh thu nhất ñịnh ñóó tính:

$$\text{Ñó lờĩn ñón báy kinh doanh} = \frac{\text{Số dõ ñảm phí}}{\text{Lờĩ nhuận thuần}}$$

Khai niệm ñón báy kinh doanh cung cấp cho nhà quản trị công cụ ñể ñối kiến lờĩ nhuận:

$$\text{Tốc ñó gia tăng lờĩ nhuận} = \text{Ñó lờĩn ñón báy kinh doanh} \times \text{Tỷ lệ gia tăng sản lờĩng tiêu thụ}$$



II. Õĩng ñĩng một quan hệ CVP vào quá trình ra quyết ñĩnh kinh doanh ngắn hạn.

$$LN = \sum SDDP - \sum DP$$



Bài giảng Kế toán quản trị

Ví dụ ứng dụng:

Cty A sản xuất kinh doanh sản phẩm X với tài liệu về kết quả hoạt động kinh doanh hàng tháng như sau:

- KLSP tiêu thụ là 1.000 sp.
- Giá bán là 100.000 đ/sp.
- Biến phí biến đổi là 40.000 đ/sp.
- Tổng biến phí là 50.000.000 đ.

Yêu cầu:

1. Lập báo cáo kết quả kinh doanh theo dạng số đo năm phí.
2. Cty đang nghiên cứu các phương án để gia tăng lợi nhuận hàng tháng. Hãy ứng dụng mô hình CVP để quyết định lựa chọn một phương án trong số các phương án kinh doanh nêu ra để xuất đời này:

Tuesday, April 12, 2011

Bài giảng Kế toán quản trị

Phương án 1: Thay đổi biến phí và sản lượng tiêu thụ

Theo đề xuất của bộ phận kinh doanh tăng thêm chi phí quảng cáo 10.000.000 đ.

Nếu thực hiện phương án này thì sản lượng tiêu thụ đời kiến sẽ tăng thêm 20%.

Phương án 2: Thay đổi biến phí và sản lượng tiêu thụ

Theo đề xuất tổng hợp từ các bộ phận trong công ty:

- Tăng thêm chi phí vật liệu 1.000 đ/sp.
- Tăng thêm hoa hồng hàng bán 4.000 đ/sp.

Nếu thực hiện phương án này thì sản lượng tiêu thụ đời kiến sẽ tăng thêm 25%.

Tuesday, April 12, 2011

Phông án 3: Thay đổi biến phí, hình thức sản phẩm tiêu thụ.

Các biện pháp đề xuất:

- Tăng thêm chi phí nhân công trực tiếp 3.000đ/sp để tăng tính thẩm mỹ cho sản phẩm.
- Để thực hiện khai thác bán hàng, tăng thêm hoa hồng bán hàng 2.000đ/sp.
- Thay chế độ trả lương có hình thức 5.000.000đ/tháng cho bộ phận bán hàng bằng cách trả 5.000đ/sp.
- Mở rộng ngân sách quảng cáo thêm 10.000.000đ/tháng.

Để tính phông án này có thể làm cho khối lượng sản phẩm tiêu thụ tăng thêm 50%.

Phông án 4: Thay đổi giá bán, hình thức sản phẩm tiêu thụ.

Để thu hút khách hàng, bộ phận kinh doanh đề nghị:

- Tăng chi phí quảng cáo, tiếp thị thêm 10.000.000đ/tháng.
- Giảm giá bán 2.500đ/sp.

Để tính phông án này có thể làm cho khối lượng sản phẩm tiêu thụ tăng thêm 30%.

→ **Nhình giao bán trong một số trường hợp:**

Có một khách hàng nên ghi Cty thực hiện một đơn đặt hàng 300sp với các điều kiện:

- Giao bán không quá 70% giao bán hiện tại.
- Thay đổi mẫu mã bao bì hiện tại, nếu nay sẽ làm Cty tốn thêm một khoản chi phí 5.000đ/sp.
- Vận chuyển hàng đến kho của khách hàng, nhờ vậy sẽ phải tốn thêm một khoản chi phí 7.000đ/sp.
- Cty hy vọng nếu thực hiện đơn đặt hàng nay thì sẽ thu được 4.500.000đ lợi nhuận.

Cty có nên thực hiện đơn đặt hàng nay không ?

III. Phân tích điểm hòa vốn.

1. Khái niệm.

Điểm hòa vốn là điểm mà tại đó doanh thu bằng tổng chi phí hoặc tổng số doanh phí bằng tổng doanh phí.

Phân tích điểm hòa vốn cung cấp cho nhà quản trị cách nhìn toàn diện về mối quan hệ CPV trong quá trình tiến hành DN. Nó cho thấy:

- Sản lượng, doanh thu ở mỗi năm nếu DN đạt điểm hòa vốn.
- Phạm vi lợi nhuận - lợi của DN theo những cấu trúc chi phí – sản lượng tiêu thụ – doanh thu.
- Phạm vi năm bảo đảm an toàn về doanh thu nếu đạt mức lợi nhuận mong muốn.

2. Phương pháp xác định điểm hòa vốn.

a. Sản lượng hòa vốn.

Xét về mặt toán học, điểm hòa vốn là giao điểm của 2 đường thẳng biểu diễn doanh thu và chi phí.

Phương trình doanh thu: $y_t = p \cdot x$

Phương trình chi phí: $y_c = A + bx$

Tại điểm hòa vốn ta có $y_t = y_c \Leftrightarrow p \cdot x_0 = A + bx_0$

$$\Leftrightarrow x_0 = \frac{A}{p - b} = \frac{\text{Tổng ãnh phí}}{\text{SDÑP ãnh vò}}$$

Trong ãnh	x_0 : sản lượng hòa vốn	b : biến phí ãnh vò
	p : giá bán	y_t : tổng doanh thu
	A : tổng ãnh phí	y_c : tổng chi phí

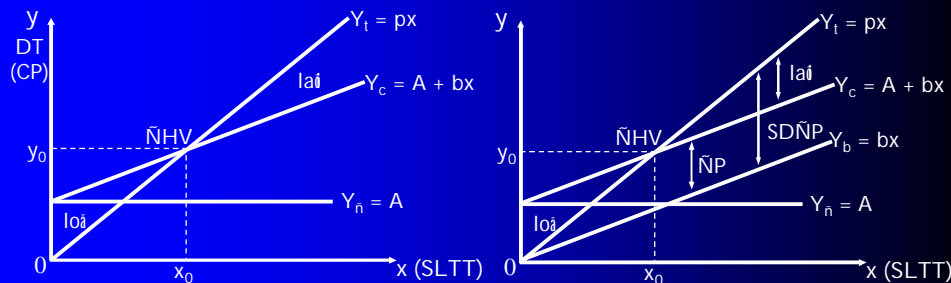
b. Doanh thu hòa vốn: là doanh thu ãm ãi tiêu thụ hòa vốn.

Doanh thu hòa vốn ã ãi ãi ãnh:

Doanh thu hòa vốn = Giá bán x Sản lượng hòa vốn

$$Y_0 = p x_0 = p \frac{A}{p - b} = \frac{A}{\frac{p - b}{p}} = \frac{\text{Tổng ãnh phí}}{\text{Tỷ lệ ã SDÑP}}$$

Ñi ã ãnh hòa vốn



c. Doanh thu an toàn: là phần chênh lệch giữa doanh thu thực hiện và doanh thu hòa vốn.

$$\text{Mức doanh thu an toàn} = \text{DT thực hiện} - \text{DT hòa vốn}$$

$$\text{Tỷ lệ doanh thu an toàn} = \frac{\text{Mức doanh thu an toàn}}{\text{Doanh thu thực hiện}} \times 100\%$$

Ý nghĩa: Chỉ tiêu trên có giá trị càng lớn càng thể hiện tính an toàn cao của hoạt động sản xuất kinh doanh và ngược lại.

d. Công suất hòa vốn: là tỷ lệ % giữa sản lượng hòa vốn và sản lượng theo công suất thiết kế

$$\text{Công suất hòa vốn} = \frac{\text{Sản lượng hòa vốn}}{\text{Sản lượng theo công suất th. kế}} \times 100\%$$

$$= \frac{\frac{\text{Nhãn phí}}{\text{SDNP đơn vị}}}{\text{Sản lượng theo công suất th. kế}} \times 100\% = \frac{\text{Nhãn phí}}{\text{SDNP đơn vị} \times \text{SL theo CSTK}} \times 100\%$$

$$h\% = \frac{A}{X(p - b)} \times 100\%$$

Trong đó

X: Sản lượng theo công suất thiết kế

h%: Công suất hòa vốn.

Ý nghĩa: Chỉ tiêu này cho biết cần phải huy động bao nhiêu % công suất để đạt được điểm hòa vốn. Mức huy động năng lực sản xuất > h% thì sẽ có lợi nhuận và ngược lại.

e. Thời gian trả lãi hoàn vốn:

$$n = \frac{12 \text{ tháng} \times x_0}{X} = h\% \times 12 \text{ tháng}$$

n: Số thời gian (tháng) cần thiết để trả lãi hoàn vốn.
X: SLSX theo công suất thiết kế tính theo năm.

Ví dụ ứng dụng:

Một công ty chuyên SX sản phẩm A với các số liệu:

- Sản lượng tiêu thụ: 30.000sp/tháng.
- Giá bán: 25.000đ/sp.
- Biến phí: 17.500đ/sp.
- Tổng rình phí: 150.000.000đ/tháng.
- SLSX theo CSTK: 50.000sp/tháng.

Yêu cầu:

1. Xác định các chỉ tiêu hoàn vốn.
2. Xác định thời gian hoàn vốn bằng phần biệt.

3. Phân tích chi tiêu lợi nhuận.**a. Phương trình lợi nhuận.**

Ta có phương trình xác định lợi nhuận theo phân tích CVP:

$$\text{Lợi nhuận} = \text{Tổng SD\text{N}\text{P}} - \text{Tổng rình phí}$$

$$\text{Lợi nhuận} = (\text{SD\text{N}\text{P}\text{đ}} \times \text{KLSP tiêu thụ}) - \text{Tổng rình phí}$$

$$y_{LN} = (p - b)x - A \quad (1)$$

b. Xác định sản lượng và doanh thu mong muốn.

Từ phương trình trên ta thấy, nếu DN muốn có một lợi nhuận nhỏ đòi hỏi thì DN cần phải tìm một mức sản lượng và một doanh thu cần nhất để có.

Bài giảng Kế toán quản trị

Giả I_m : Lợi nhuận mong muốn
 x_m : Sản lượng mong muốn (mức tiêu thụ cần đạt nếu I_m)
 y_m : Doanh thu mong muốn (mức doanh thu phải thực hiện nếu đạt nếu I_m)

$$(1) \Leftrightarrow I_m = (p - b)x_m - A$$

$$\Leftrightarrow x_m = \frac{A + I_m}{p - b} = \frac{\text{Ninh phí + LN mong muốn}}{\text{SDNP đơn vị}} \quad (2)$$

Từ (2) ta có $y_m = p \cdot x_m$

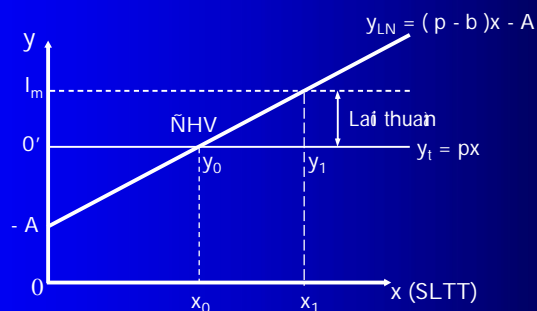
$$\Leftrightarrow y_m = p \frac{A + I_m}{p - b} = \frac{A + I_m}{(p - b)/p} = \frac{\text{Ninh phí + LN mong muốn}}{\text{Ty lệ SDNP}} \quad (3)$$

(2) Công thức xác định sản lượng mong muốn

(3) Công thức xác định doanh thu mong muốn

Bài giảng Kế toán quản trị

Điều kiện lợi nhuận



4. Phân tích NHV trong mối quan hệ với kết cấu hàng bán:

Kết cấu hàng bán là tỷ trọng doanh thu của từng mặt hàng chiếm trong tổng doanh thu của doanh nghiệp.

Sẽ thay đổi kết cấu hàng bán sẽ ảnh hưởng đến doanh thu hoặc vốn và lợi nhuận của doanh nghiệp:

Nếu tăng tỷ trọng doanh thu mặt hàng có tỷ lệ số đo năm phí cao, giảm tỷ trọng doanh thu mặt hàng có tỷ lệ số đo năm phí thấp thì:

- Tỷ lệ số đo năm phí bình quân tăng

$$\text{Tỷ lệ SDNP bình quân} = \sum (\%DT_i \times \text{Tỷ lệ SDNP}_i)$$

- Doanh thu hoặc vốn giảm
- Mức lợi nhuận tăng
- Vốn gốc lãi.

Ví dụ ứng dụng:

Một Công ty kinh doanh 2 loại sản phẩm A và B với kết quả kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Toán DN		SP A		SP B	
	Tổng	%	Tổng	%	Tổng	%
Doanh thu	3.000.000	100	2.100.000	100	900.000	100
(-) Biến phí	1.620.000	54	1.260.000	60	360.000	40
SDNP	1.380.000	46	840.000	40	540.000	60
(-) Nnh phí	874.000					
Lợi nhuận	506.000					

Với kết cấu hàng bán hiện tại là 70% doanh thu SP A và 30% doanh thu SP B, ta có:

$$\text{Tỷ lệ SDNP bình quân} = (70\% \times 40\%) + (30\% \times 60\%) = 46\%$$

$$\text{Doanh thu hoặc vốn của công ty} = 874.000 / 46\% = 1.900.000$$

$$\text{Lợi nhuận của công ty} = (3.000.000 \times 46\%) - 874.000 = 506.000$$

Bài giảng Kế toán quản trị

Sau khi nghiên cứu nhu cầu thị trường, công ty đổi hình thức thay đổi kết cấu hàng bán, cụ thể tăng tỷ trọng doanh thu sản phẩm B lên 45% và giảm tỷ trọng doanh thu sản phẩm A xuống còn 55%.

Anh chò hãy tính lại các chỉ tiêu tỷ lệ SDNP bình quân, doanh thu hoà vốn và lợi nhuận của công ty nếu thấy số ảnh hưởng của kết cấu hàng bán đến việc hoà vốn và lợi nhuận?

Tuesday, April 12, 2011

Bài giảng Kế toán quản trị

IV. Những hạn chế khi phân tích mối quan hệ CVP.

Các phân tích liên quan đến mối quan hệ CVP không xem xét những hạn chế như sau:

- Mối quan hệ biến động của chi phí, sản lượng tiêu thụ, doanh thu và lợi nhuận không giải thích được mối quan hệ tuyến tính trong suốt phạm vi hoạt động.
- Chi phí phải được phân tích một cách chính xác thành biến phí và biến phí.
- Kết cấu sản phẩm sản xuất kinh doanh không giải thích được mối quan hệ trong quá trình thay đổi các yếu tố chi phí và khối lượng tiêu thụ.
- Toàn bộ sản phẩm không thay đổi, hoặc quá trình sản xuất và tiêu thụ cùng sản lượng.
- Công suất máy móc thiết bị, năng suất của công nhân không thay đổi trong suốt thời kỳ phân tích.
- Giá cả phải ổn định.

Tuesday, April 12, 2011

CHƯƠNG IV

KEÁTOÁN TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ

I. Kế toán các trung tâm trách nhiệm.

1. Quản lý phân quyền.

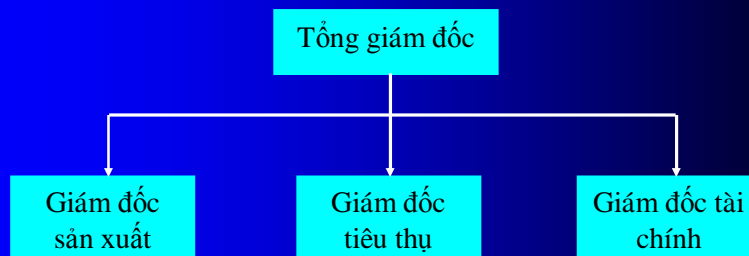
a. Khái niệm:

Quản lý phân quyền là sự phân cấp việc ra quyết định cho các nhà quản trị các cấp thấp hơn.

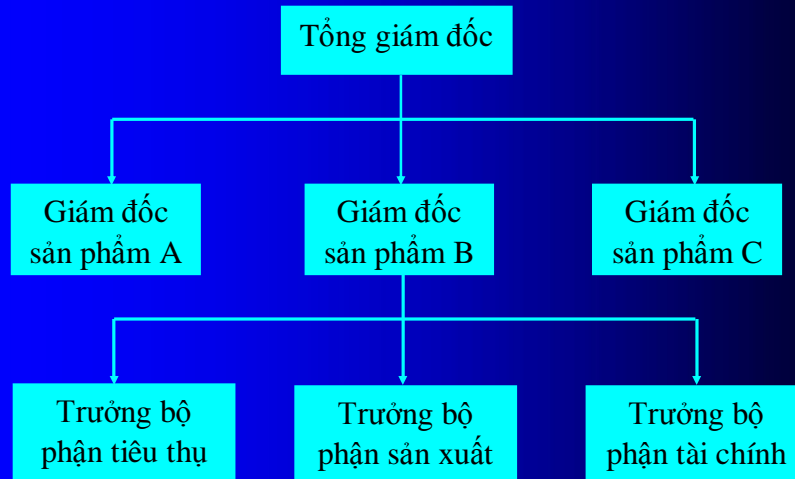
b. Các dạng phân quyền:

Có các dạng phân quyền sau:

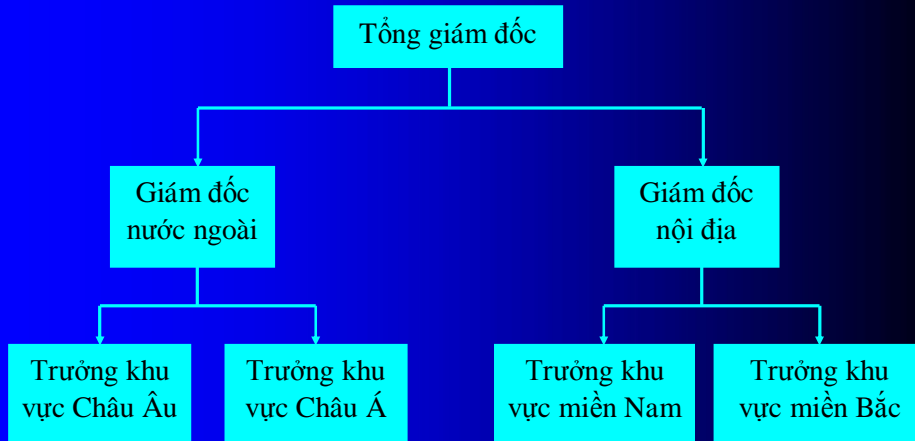
- Phân quyền theo chức năng kinh doanh:



- Phân quyền theo sản phẩm, dịch vụ:



- Phân quyền theo phạm vi địa lý hoạt động:



- Phân quyền kết hợp: là sử dụng đồng thời các dạng phân quyền trên trong cùng một doanh nghiệp.

c. Lợi ích của quản lý phân quyền:

- Nhà quản trị cấp cao giảm bớt công việc điều hành để tập trung cho nghiên cứu kế hoạch phát triển dài hạn.
- Tập luyện cho nhà quản trị trước khi quản lý cấp cao hơn.
- Nhà quản trị có trách nhiệm hơn và được ra quyết định nên họ hài lòng và nỗ lực thực hiện.
- Các quyết định sẽ chính xác hơn nếu được đưa ra ở cấp phát sinh.
- Tạo ra căn cứ tốt hơn để đánh giá các nhà quản lý cấp dưới.

2. Kế toán trách nhiệm.

Quản lý phân quyền đã tạo ra hệ thống kế toán trách nhiệm.

Kế toán trách nhiệm là hệ thống kế toán cung cấp thông tin đo lường hiệu quả hoạt động của các bộ phận (đánh giá trách nhiệm nhà quản trị từng bộ phận). Kế toán trách nhiệm chỉ ra hiệu quả hoạt động của bộ phận đó đạt được như thế nào.

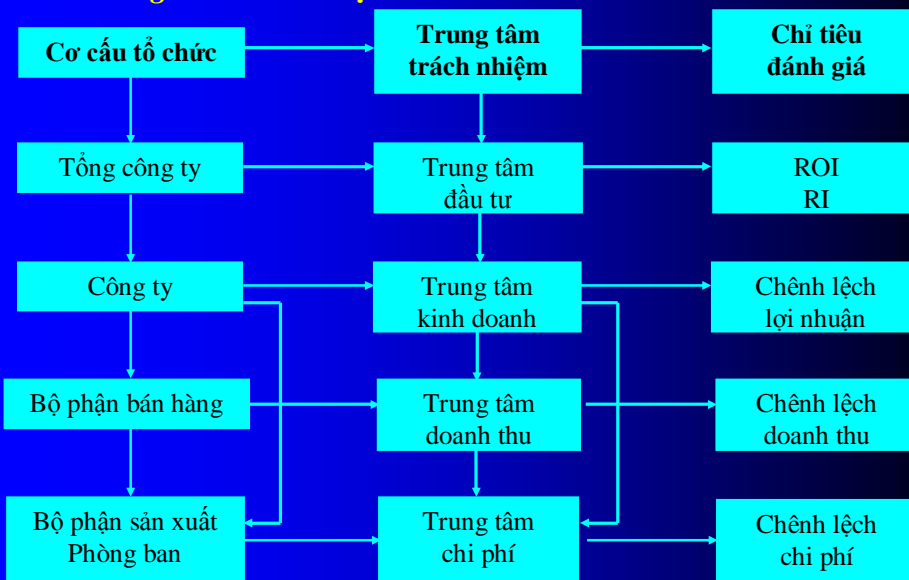
II. Hệ thống trung tâm trách nhiệm.

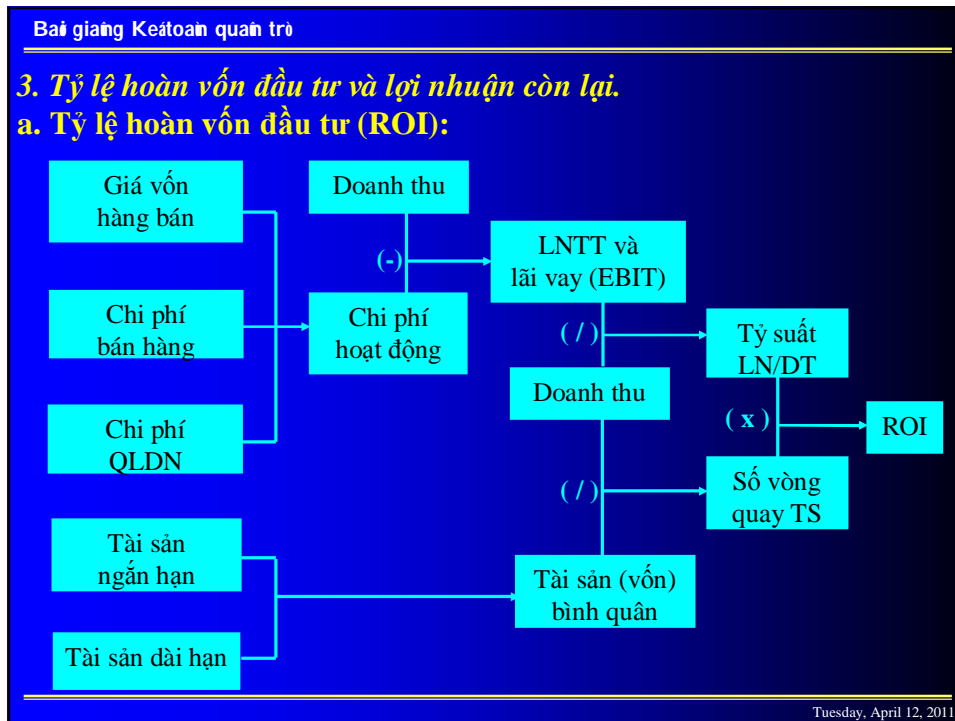
1. Khái niệm.

Trung tâm trách nhiệm là một bộ phận trong một tổ chức mà người quản lý của bộ phận đó có quyền điều hành và có trách nhiệm đối với số chi phí, thu nhập phát sinh hoặc số vốn đầu tư sử dụng vào hoạt động kinh doanh.

Trung tâm trách nhiệm có thể là một phân xưởng, dây chuyền sản xuất; một phòng, ban; một công ty hoặc tổng công ty.

2. Các trung tâm trách nhiệm.





Bài giảng Kế toán quản trị

ROI là chỉ tiêu tổng hợp thể hiện mối quan hệ giữa khả năng sinh lợi và hiệu suất hoạt động. Tỷ lệ hoàn vốn càng lớn thì chứng tỏ hiệu quả quản lý vốn đầu tư càng tốt.

Chỉ tiêu ROI được công nhận là một công cụ tốt trong quá trình đánh giá trách nhiệm của các trung tâm đầu tư vì:

- ROI tổng hợp trách nhiệm của nhiều bộ phận thành 1 con số duy nhất.
- ROI buộc các doanh nghiệp phải kiểm tra việc đầu tư vốn hoạt động cũng như phải kiểm tra phí tổn và thu nhập của hoạt động.

Tuesday, April 12, 2011

Bài giảng Kế toán quản trị

** Ưu điểm của chỉ tiêu ROI:*

- Đồng nhất với phân tích tỷ lệ sinh lời vì đầu tư cho hoạt động là để đạt được một tỷ lệ sinh lời mong muốn.
- Là con số tương đối nên được dùng để so sánh giữa các trung tâm có qui mô, tính chất hoạt động khác nhau.
- Khuyến khích mua, duy trì tài sản tạo lợi nhuận cao, loại bỏ tài sản không tạo mức lợi nhuận cần thiết.

Tuesday, April 12, 2011

Bài giảng Kế toán quản trị

** Hạn chế của chỉ tiêu ROI:*

- Phức tạp trong việc xác định chính xác các phân tử để tính tỷ lệ hoàn vốn đầu tư nên thực tế có các cách tính khác nhau, không thể chuẩn hóa.
- Nhà quản trị sẽ thu hẹp hoạt động để giảm tài sản nhằm tăng tỷ lệ hoàn vốn đầu tư nên có thể không phù hợp với chiến lược phát triển chung của doanh nghiệp.
- Nhà quản trị sẽ bỏ qua cơ hội đầu tư có lợi khác vì sợ tỷ lệ hoàn vốn đầu tư giảm, do tỷ lệ hoàn vốn đầu tư có khuynh hướng chú trọng đến sự sinh lời ngắn hạn hơn là dài hạn.

Tuesday, April 12, 2011

 Bài giảng Kế toán quản trị

 * *Biện pháp tăng tỷ lệ hoàn vốn đầu tư:*

- Tăng doanh thu để tăng lợi nhuận.
- Kiểm soát chi phí để tăng lợi nhuận.
- Giảm vốn hoạt động.

b. Lợi nhuận còn lại (RI):

Lợi nhuận còn lại là khoản chênh lệch giữa lợi nhuận trước thuế và lãi vay đạt được của trung tâm đầu tư và chi phí vốn hoạt động (mức hoàn vốn tối thiểu).

$$\begin{aligned} \text{Lợi nhuận còn lại (RI)} &= \text{LNTT và lãi vay (EBIT)} - \text{Mức hoàn vốn tối thiểu} \\ \text{Mức hoàn vốn tối thiểu} &= \text{Tỷ lệ hoàn VĐT tối thiểu} \times \text{Vốn hoạt động bình quân} \end{aligned}$$

 Tuesday, April 12, 2011

 Bài giảng Kế toán quản trị

 * *Ưu điểm của chỉ tiêu RI:*

- Thúc đẩy nhà quản trị thực hiện nhiều cơ hội đầu tư mới vì tăng RI.
- Nhà quản trị hạn chế thu hẹp hoạt động để giảm tài sản nhằm tăng tỷ lệ hoàn vốn đầu tư.

 * *Nhược điểm của chỉ tiêu RI:*

Chỉ tiêu RI phản ánh số tuyệt đối về lợi nhuận tăng thêm nên nó không thể sử dụng để so sánh thành quả giữa các bộ phận có qui mô khác nhau vì những bộ phận có qui mô lớn thường có khuynh hướng có lợi nhuận còn lại cao hơn.

Do 2 chỉ tiêu ROI và RI đều có ưu nhược điểm riêng nên nhiều doanh nghiệp sử dụng cả 2 chỉ tiêu để đánh giá kết quả thực hiện của các trung tâm đầu tư.

 Tuesday, April 12, 2011

III. Báo cáo phân bổ.

1. Khai niệm: Là báo cáo của một năm và hay một mặt hoạt động trong một toạ độ doanh nghiệp mà nhà quản trị cần quan tâm, xem xét để có thể kiểm soát và quản lý chi phí, doanh thu của phân bổ nội

2. Nội dung của báo cáo phân bổ.

- Thông số lập theo cách ứng xử của chi phí.
- Lập ở nhiều mức hoạt động hay phẩm vi khác nhau.
- Nội dung lập nhằm mục đích sử dụng trong nội bộ doanh nghiệp.
- Chi phí của các phân bổ nội tách thành chi phí kiểm soát nội chi phí không kiểm soát nội nhằm tạo thuận lợi cho việc phân bổ giao trách nhiệm của quản lý phân bổ.

- Trong báo cáo phân bổ, những chi phí nào liên quan trực tiếp đến lợi ích của từng phân bổ riêng biệt thì tính trực tiếp cho phân bổ nội

Những chi phí phát sinh liên quan đến lợi ích của nhiều phân bổ (chi phí chung) thì tùy thuộc vào tình hình cụ thể tùy thuộc vào các năm, yêu cầu quản lý yêu cầu về phân bổ giao trách nhiệm của tổng doanh nghiệp mà có thể phân bổ hoặc không phân bổ các khoản chi phí chung này.

Việc xác định kết quả kinh doanh cuối cùng của tổng phân bổ là cần thiết, tuy nhiên cần phân bổ chi phí chung nếu xác định nội dung tiêu thích hợp để phân bổ còn nếu không tìm ra các tiêu thích phân bổ hợp lý thì không nhất thiết phải phân bổ các khoản chi phí chung này.

3. Các hình thức bảo cáo báo cáo phân tích.

- Báo cáo phân tích theo khu vực.
- Báo cáo phân tích theo sản phẩm.
- Báo cáo phân tích theo nhân viên.

Minh họa một báo cáo phân tích theo khu vực.

Chỉ tiêu	Toàn DN	Các phân vùng		
		Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam
1. Doanh thu	1.000.000	300.000	500.000	200.000
2. Biến phí	690.000	192.000	330.000	168.000
3. SDNP	310.000	108.000	170.000	32.000
4. Nhân phí BP kiểm soát nội bộ	101.000	33.000	50.000	18.000
5. Số dư phân tích kiểm soát nội bộ	209.000	75.000	120.000	14.000
6. Nhân phí BP không kiểm soát nội bộ	78.000	22.000	40.000	16.000
7. Số dư phân tích	131.000	53.000	80.000	(2.000)
8. Nhân phí chung	58.000			
9. Lợi nhuận	73.000			

Tuesday, April 12, 2011

4. Tác dụng của báo cáo phân tích.

Báo cáo phân tích rất cần thiết cho người quản lý trong việc phân tích hoạt động của các phân vùng trong tổ chức, nhằm giải thích thành quả của phân vùng và người quản lý tổng phân vùng cũng như trên phạm vi toàn doanh nghiệp. Thông qua phân tích báo cáo phân tích có thể xác định được các mặt tồn tại và các khả năng còn tiềm ẩn ở từng phân vùng trong tổ chức, từ đó đề ra các biện pháp khắc phục, các phương án hoạt động cũng như các quyết định kinh tế thích hợp.

Tuesday, April 12, 2011

5. So sánh bài toán kế toán kinh doanh.

a. Quan niệm về nền phí sản xuất chung.

Có 2 quan niệm về nền phí sản xuất chung:

- Quan niệm cho rằng nền phí sản xuất chung là chi phí sản phẩm. Theo hội thì những khoản nền phí sản xuất chung cũng rất cần thiết cho quá trình sản xuất và phần nào chịu ảnh hưởng của một số hoạt động nên có tính chất nhô biến phí. Vì vậy, chúng phải nhôc tính vào tổng nhô và sản phẩm. Hơn nữa, hội cho rằng chi phí này cũng có thể nhô nâng có ích trong tổng lai vì hàng tồn kho có thể bán nhôc trong tổng lai nhô tạo ra doanh thu.

- Những người ủng hộ quan niệm nền phí sản xuất chung là chi phí thời kỳ thì lại cho rằng, nền phí sản xuất chung không có thể nhô nâng có ích trong tổng lai. Lý do hội nhô ra là nền phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ hiện hành sẽ không thể tránh khỏi trong kỳ tiếp theo. Nền phí sản xuất chung sẽ phát sinh trong kỳ bắt kể một sản xuất là bao nhiêu, trải lai, biến phí sản xuất chung có thể tránh nhôc.

b. So sánh bài toán kế toán kinh doanh theo 2 phương pháp toán bỏ và phương pháp trực tiếp.

Do có 2 quan niệm khác nhau về nền phí sản xuất chung nên cũng có 2 phương pháp xác nhô chi phí sản xuất, nhô là phương pháp toán bỏ và phương pháp trực tiếp.

Bài giảng Kế toán quản trị

Sẽ khác nhau giữa 2 phương pháp nhờ phân biệt cụ thể như sau:

Phương pháp toàn bộ

- CPSX (CPSP) bao gồm các yếu tố CP:
 - + CPNVLTT
 - + CPNCTT
 - + CPSXC (Biến phí + Nền phí)
- Khi sản phẩm được tiêu thụ, trong giá vốn hàng bán có nền phí SX.
- Trong giá trị hàng tồn kho cũng có nền phí SX. Nền phí này sẽ được lưu kho cho nên khi sản phẩm được bán ra.

Phương pháp trực tiếp

- CPSX (CPSP) bao gồm các yếu tố CP:
 - + CPNVLTT
 - + CPNCTT
 - + Biến phí SX
- Nền phí SX được coi là chi phí thời kỳ.
- Khi sản phẩm được tiêu thụ, trong giá vốn hàng bán không có nền phí SX.
- Trong giá trị hàng tồn kho cũng không có nền phí SX vì nền phí này được coi là chi phí thời kỳ nên được hạch toán hết vào kết quả trong kỳ.

Bài giảng Kế toán quản trị

Tổng cộng với 2 phương pháp xác định chi phí sản xuất ta có 2 cách lập bảng cân kết quả kinh doanh:

BCKQKD theo phương pháp toàn bộ

BCKQKD theo phương pháp trực tiếp

Chi tiêu	Số tiền
Doanh thu	
(-) Giá vốn hàng bán:	
- Toàn năm kỳ	
- SX trong kỳ	
- Toàn cuối kỳ	
Lãi gộp	
(-) Chi phí bán hàng & QLDN:	
- Biến phí BH & QL	
- Nền phí BH & QL	
Lãi thuần	

Chi tiêu	Số tiền
Doanh thu	
(-) Biến phí SX cuối hàng bán:	
- Toàn năm kỳ	
- SX trong kỳ	
- Toàn cuối kỳ	
(-) Biến phí BH & QLDN:	
Số đo năm phí	
(-) Nền phí:	
- Nền phí SX	
- Nền phí BH & QL	
Lãi thuần	

CHƯƠNG V

DỐI TOÁN
SẢN XUẤT KINH DOANH

I. **Khai quát về đối toán.**

1. Khai niệm.

Đối toán là tính toán chi tiết nhằm chỉ rõ cách huy
những và sử dụng nguồn lực dựa trên mục tiêu kế hoạch
xác định trong tổng thời gian cụ thể. Đối toán nổi biểu
hiện đối số lượng và giá trị một cách có hệ thống.

2. Các loại đối toán sản xuất kinh doanh.

a. Đối toán sản xuất kinh doanh ngắn hạn: là đối toán sản xuất kinh doanh chui ngắn.

Là đối toán là đối toán lập cho kỳ kế hoạch là 1 năm và là đối toán chia ra thành từng thời kỳ ngắn hơn là quý, tháng.

Đối toán sản xuất kinh doanh ngắn hạn thông liên quan đến các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như: mua hàng, bán hàng, sản xuất, thu, chi ...

Nội dung cơ bản của đối toán ngắn hạn là lập hàng năm trước khi niên kế toán kết thúc, nội dung hướng cho hoạt động của doanh nghiệp trong năm kế hoạch tiếp theo.

b. Đối toán SXKD dài hạn: là đối toán vốn.

Là đối toán là đối toán lập liên quan đến tài sản dài hạn, loại tài sản là đối toán sử dụng vào hoạt động kinh doanh và tạo ra lợi nhuận thông qua 1 năm. Do vậy, đối toán này là việc sắp xếp các nguồn lực về tiền để thu được lợi nhuận dài hạn trong tổng lại nhiều năm.

Nội dung cơ bản của đối toán dài hạn là

+ Lợi nhuận dài hạn lớn.

+ Mức rủi ro cao.

+ Thời gian vốn vào hoạt động, thời gian thu hồi vốn và thời gian thu lợi nhuận dài hạn tổng nói dài.

c. Dối toán sản xuất kinh doanh linh hoạt.

Lại đối toán nữa lập tổng ờng với nhiều mức hoạt ờng khác nhau. Đối toán linh hoạt nữa lập theo mối quan hệ với quá trình hoạt ờng, giúp chúng ta xác ờnh chi phí tổng ờng với các mức ờng phẩm vì hoạt ờng khác nhau.

Thông thường, đối toán linh hoạt nữa lập ời 3 mức nữa có bản lại

- + Mức nữa hoạt ờng bình thường.
- + Mức nữa hoạt ờng khai quan nhất.
- + Mức nữa hoạt ờng bất ời nhất.

2. Các mô hình lập đối toán.

Việc lập đối toán dựa trên cơ sở các mô hình thông tin sau:

Mô hình 1: Mô hình thông tin 1 xuống.

- Trình ời: Theo mô hình này, các chỉ tiêu đối toán nữa ờnh ra từ ban quản lý cấp cao nhất của ờn và, xét duyệt thông qua cho các cấp trung gian, trên cơ sở nữa cấp trung gian xét duyệt thông qua cho cấp cơ sở
- Ưu nữa: Tiết kiệm thời gian và chi phí.
- Nhược nữa: Mang tính áp ờn từ trên xuống, do vậy, nếu hỏi quản lý cấp cao phải coi tâm ờnh tổng quát, toàn diện và chi tiết về mỗi mặt hoạt ờng của ờn và.

Bài giảng Kế toán quản trị

Model 2: Model thông tin 2 xuống, 1 lên.

- Trình tự:

+ Các chỉ tiêu đối toàn nội đối thời bởi ban quản lý cấp cao nhất trong nội bộ, sau nội phân bổ cho các nội bộ trung gian. Trên cơ sở nội cấp trung gian phân bổ cho các nội bộ cấp cơ sở

+ Quản lý cấp cơ sở cần có vào các chỉ tiêu đối thời và khả năng, nhiều kiến của mình để xác định chỉ tiêu đối toàn có thể thực hiện nội bộ và trình lên cấp trung gian.

+ Quản lý cấp trung gian tổng hợp các chỉ tiêu đối toàn từ cấp cơ sở kết hợp với một tầm nhìn tổng quát, toàn diện về hoạt động của cấp cơ sở để xác định chỉ tiêu đối toàn có thể thực hiện nội bộ và phân bổ trình lên quản lý cấp cao.

+ Trên cơ sở tổng hợp các chỉ tiêu đối toàn từ các cấp trung gian, kết hợp với tầm nhìn toàn diện về toàn bộ hoạt động của tổ chức và hướng đến mức tiêu chuẩn của tổ chức, quản lý cấp cao sẽ quyết định chỉ tiêu đối toàn chính thức cho cấp trung gian, trên cơ sở nội cấp trung gian quyết định chỉ tiêu đối toàn chính thức cho cấp cơ sở

Tuesday, April 12, 2011

Bài giảng Kế toán quản trị

- Ưu điểm:

+ Tận dụng nội bộ năng lực và kinh nghiệm của quản lý các cấp trong quá trình lập đối toàn.

+ Đối toàn có tính khả thi cao vì nội bộ trên khả năng và nhiều kiến của các cấp trong doanh nghiệp.

- Nhược điểm: Thời gian lập đối toàn dài và phát sinh nhiều chi phí.

Tuesday, April 12, 2011

Bài giảng Kế toán quản trị

Model 3: Model thông tin 1 lên, 1 xuống.

- Trình tự: Theo model này, đối toán sẽ lập từ cấp thấp nhất đến cấp cao nhất.
- + Quản lý cấp cơ sở cần có khả năng và nhiều kiến thức để lập các chỉ tiêu đối toán và trình lên cấp trung gian.
- + Cấp trung gian tổng hợp các chỉ tiêu từ các cấp cơ sở và trình lên quản lý cấp cao.
- + Trên cơ sở tổng hợp các chỉ tiêu đối toán từ các cấp trung gian, kết hợp với tầm nhìn toàn diện và toàn bộ hoạt động của tổ chức và hướng đến mục tiêu chung của tổ chức, quản lý cấp cao sẽ quyết định chỉ tiêu đối toán chính thức cho cấp trung gian, trên cơ sở đó cấp trung gian quyết định chỉ tiêu đối toán chính thức cho cấp cơ sở.

Tuesday, April 12, 2011

Bài giảng Kế toán quản trị

- Ưu điểm: Đơn giản và chi phí.
- Nhược điểm: Đối toán có thể xuất phát từ cấp cơ sở nên có thể xảy ra tình trạng lập các chỉ tiêu đối toán dưới mỗi khả năng và nhiều kiến thức để lập các chỉ tiêu đối toán, do vậy có thể không khai thác hết khả năng tiềm tàng của nền tảng.

Tuesday, April 12, 2011

3. Tác dụng của đối toán.

- Tác dụng lớn nhất nói với nhà quản trị là cung cấp thông tin một cách có hệ thống toàn bộ kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ở từng giai đoạn, từng thời kỳ.

- Xác định các mức tiêu chuẩn cho từng chi tiêu trong tổng thời kỳ kế hoạch của từng bộ phận trong DN, cũng như toàn doanh nghiệp để làm căn cứ đánh giá thực hiện sau này.

- Đối soát trước những khoản khi chưa xảy ra để có phương án nếu phối hợp thời và năng lực.

- Kết hợp toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp bằng các kế hoạch của từng bộ phận khác nhau, nhờ vậy đối toán nắm bắt cho các kế hoạch của từng bộ phận phù hợp với mức tiêu chuẩn chung của doanh nghiệp.

- Là cơ sở để phân tích biến động chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ thực hiện, có tác dụng tích cực cho quá trình đối toán kỳ sau.

Tóm lại: Đối toán là một công cụ để làm cho kế hoạch có hiệu quả và cung cấp hệ thống thông tin để theo dõi hoạt động kinh doanh có vận hành theo những mức tiêu chuẩn hay không.

II. Những mức chi phí.

1. Khai niệm.

- Những mức chi phí sản xuất: Là biểu hiện bằng tiền những hao phí về lao động sống và lao động vật hóa theo tiêu chuẩn để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm ở nhiều kiến hoạt động kinh doanh bình thường.

- Những mức chi phí sản xuất kinh doanh: Là những hao phí về lao động sống và lao động vật hóa theo tiêu chuẩn để sản xuất và tiêu thụ một đơn vị sản phẩm ở nhiều kiến sản xuất kinh doanh bình thường.

Nhình thức chi phí hoặc xây dựng từ 2 yếu tố

- **Nhình thức lờing:** phản ánh số lờing các ñơn và ñầu vào sử dụng ñể tạo nên 1 ñơn và sản phẩm ñầu ra.
- **Nhình thức giá:** phản ánh giá bình quân của 1 ñơn và ñầu vào.

$$\text{Nh\`inh m\`o\`c chi ph\`i} = \Sigma (\text{Nh\`inh m\`o\`c l\`o\`ng} \times \text{Nh\`inh m\`o\`c gia})$$

2. Các loại ñình m\`o\`c. (có 2 loại ñình m\`o\`c)

- **Nh\`inh m\`o\`c ly\`i\`t\`o\`ng:** là ñình m\`o\`c ñ\`o\`c xây dựng trong ñiều kiện hoạt ñ\`o\`ng tối òu nhất:
- Không cho phép bất kì một số giờ ñoàn nào trong qu\`a\` trình sản xuất;
- Máy móc thiết bị làm việc liên tục.
- Nguyên vật liệu ñạt tiêu chuẩn.
- Nội h\`oi\` trình ñ\`o\`i\`anh nghe\`a\`o của người lao ñ\`o\`ng và sử dụng công suất tối ñ\`a\` trong suốt qu\`a\` trình làm việc.

Nh\`inh m\`o\`c này ñ\`o\`c ñ\`o\`a ra ñ\`e\`a\` có lập xem xét làm công việc xây dựng ñình m\`o\`c thực hiện và h\`o\`ng qu\`a\` trình thực hiện ñ\`e\`a\` ñình m\`o\`c này.

Bài giảng Kế toán quản trị

- **Nhìn một thời gian:** là nhìn một số xây dựng trong nhiều kiến trung bình tiến tiến:

- Với số làm việc bình thường của máy móc thiết bị.

- Nguyên liệu đạt tiêu chuẩn.

- Trình độ lành nghề và số cố gắng nhất nhìn của người lao động có thể đạt được nhìn một ngày.

Nhìn một ngày là số nên xây dựng đơn toàn, phân tích chi phí, phân giải trách nhiệm của các bộ phận, cải thiện trong toàn công.

Tuesday, April 12, 2011

Bài giảng Kế toán quản trị

3. Phương pháp xây dựng nhìn một chi phí.

Có 2 phương pháp cơ bản để xây dựng nhìn một chi phí là phương pháp thông kế kinh nghiệm và phân tích kinh tế kỹ thuật.

- **Phương pháp thông kế kinh nghiệm:** phương pháp này dựa trên cơ sở thông kế số liệu thực tế sản xuất kinh doanh ở nhiều kỳ kế toán trước đó

+ Căn cứ số liệu thông kế về số lượng các yếu tố nào vào bình quân của các kỳ trước để sản xuất một đơn vị sản phẩm nào ra, kết hợp với các biện pháp quản lý sử dụng để xây dựng nhìn một công.

+ Căn cứ vào một số biến động của giá bình quân các kỳ trước, tình hình thị trường và các quyết định toàn kho để xác định nhìn một giá

- **Phương pháp phân tích kinh tế kỹ thuật:** phương pháp này dựa trên cơ sở trực tiếp phân tích thiết kế của sản phẩm, tình hình máy móc thiết bị, phân tích quy trình công nghệ sản xuất, hành vi sản xuất, biện pháp quản lý sản xuất ... để xây dựng nhìn một chi phí.

Tuesday, April 12, 2011

Bài giảng Kế toán quản trị

Trong thời kỳ người ta sử dụng những công cụ 2 phương pháp trên trong quá trình xây dựng nền móng.

Nếu xây dựng nền móng một cách tiến tiến hợp lý, nói với người xây dựng nền móng phải có trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có kinh nghiệm và lòng với hoạt động; có tinh thần trách nhiệm cao nói với chất lượng và giá cả sản phẩm; những công cụ phải tuân thủ nguyên tắc như sau:

- + Phải tiến hành phân tích một cách chi tiết những kết quả đạt được trong quá khứ
- + Xác định các nguyên nhân chủ yếu, khách quan tác động đến kết quả
- + Xem xét và những thay đổi về nhiều kiến thức kỹ thuật quản lý trong tương lai để điều chỉnh bổ sung nền móng cho phù hợp.

Tuesday, April 12, 2011

Bài giảng Kế toán quản trị

4. **Nền móng các khoản mục chi phí.**

a. **Nền móng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.**

Nền móng chi phí NVL bao gồm nền móng về lương và giá

- **Nền móng lương nguyên vật liệu:** Phản ánh số lương NVL nào vào bình quân để sản xuất một đơn vị sản phẩm, bao gồm:

- + Số lương nguyên vật liệu cho nhu cầu sản xuất cơ bản.
- + Số lương nguyên vật liệu hao hụt cho phép trong sản xuất.
- + Số lương nguyên vật liệu hỗ trợ trong sản xuất.

- **Nền móng giá nguyên vật liệu:** Phản ánh đơn giá bình quân của một đơn vị nguyên vật liệu, bao gồm:

- + Giá mua nguyên vật liệu theo đơn.
- + Chi phí thu mua NVL: chi phí vận chuyển, bốc dỡ, lưu kho ...
- + Trừ các khoản chiết khấu thông mại, giảm giá

Tuesday, April 12, 2011

b. Những mức chi phí nhân công trực tiếp.

Những mức chi phí NCTT bao gồm 2 yếu tố chính: mức lương thời gian và sản xuất một đơn vị sản phẩm và mức giá cho một đơn vị thời gian.

- **Những mức lương thời gian:** phản ánh số lượng thời gian bình quân (giờ phút) cần sản xuất ra một đơn vị sản phẩm hoặc một công đoạn sản xuất sản phẩm, bao gồm:

- + Thời gian cho nhu cầu sản xuất cơ bản.
- + Thời gian cho vận hành máy móc thiết bị.
- + Thời gian ngừng nghỉ hợp lý của máy móc thiết bị, người lao động.
- + Thời gian chờ đợi sản phẩm.

- **Những mức giá của đơn vị và thời gian:** phản ánh chi phí nhân công trực tiếp cho một đơn vị và thời gian (giờ phút), bao gồm:

- + Tiền lương cơ bản cho một đơn vị và thời gian.
- + Tiền lương phụ, các khoản phụ cấp lương.
- + Các khoản trích về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn theo lệ quy định.

Trong trường hợp quy trình sản xuất sản phẩm phức tạp, trải qua nhiều công đoạn, sản phẩm sản xuất có thể mất nhiều thời gian và mặt kỹ thuật, yêu cầu quản lý tách riêng cho từng công đoạn đồng ý với các trình độ kỹ thuật phức tạp khác nhau thì có thể những mức chi phí cho từng công đoạn sản xuất. Sau nội dung hợp chi phí của các công đoạn sản xuất sản phẩm để xác định những mức chi phí cho một đơn vị sản phẩm.

c. **Những mức chi phí sản xuất chung.**

Chi phí sản xuất chung theo mô hình òng xõ chi phí ñõõc chia làm biến phí và ñõõnh phí sản xuất chung.

❖ **Những mức biến phí sản xuất chung.**

Biến phí sản xuất chung là các chi phí cần thiết khác cho quá trình sản xuất, biến ñõõng tã leã với mức ñõõhoạt ñõõng.

Biến phí sản xuất chung có thể liên quan trực tiếp ñõõn một loại sản phẩm hoặc liên quan gián tiếp ñõõn nhiều loại sản phẩm.

+ Nếu biến phí sản xuất chung liên quan trực tiếp ñõõn tổng sản phẩm, chiếm tã trọng lớn trong chi phí sản xuất: thì xây ñõõng ñõõnh mức về lãõõng, giải cho tổng yếu tố biến phí SXC tổng tãõ chi phí nguyên vật liệu hoặc chi phí nhân công trực tiếp.

$\bar{N}.mức\ b.phí\ SXC\ (theo\ tổng\ yếu\ tố\ CP) = \bar{N}.mức\ lãõõng \times \bar{N}.mức\ giải$

+ Nếu biến phí sản xuất chung bao gồm nhiều loại, liên quan ñõõn nhiều sản phẩm, chiếm tã trọng không lớn trong chi phí sản xuất: Cần cõõ vào kết quả ñõõnh kế biến phí SXC, biến phí trực tiếp của các kỳ kế toán trước ñõõ xác ñõõnh tã leã biến phí sản xuất chung trên biến phí trực tiếp bình quân của các kỳ trước.

$\bar{N}.mức\ b.phí\ SXC = \bar{N}.mức\ b.phí\ trực\ tiếp \times T_y\ leã\ b.phí\ SXC$

❖ **Nhìn mức nhìn phí sản xuất chung.**

- Căn cứ vào dõi toán nhìn phí sản xuất chung hàng năm.
- Căn cứ vào tiêu thức phân bổ nhìn phí sản xuất chung (số giờ máy, số giờ lao động, chi phí trực tiếp, ...).
- Xác định **Nhân gia phân bổ** nhìn phí sản xuất chung.

$$\text{Nhân gia phân bổ nhìn phí SXC} = \frac{\text{Dối toán nhìn phí SXC trong năm}}{\text{Tổng mức hoạt động trong năm của căn cứ phân bổ}}$$

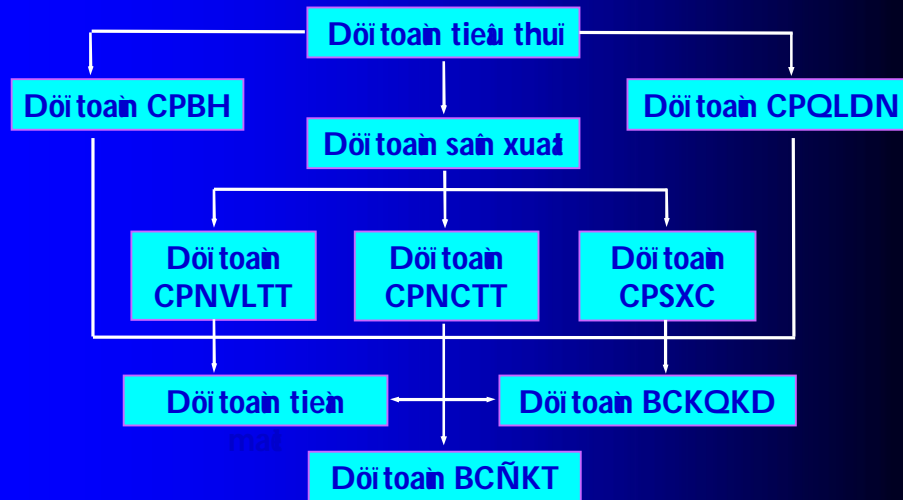
$$\text{Nhìn mức nhìn phí SXC cho 1 SP} = \text{Mức hoạt động cho 1 SP SX} \times \text{Nhân gia phân bổ nhìn phí SXC}$$

d. Nhìn mức chi phí bán hàng và chi phí QLDN.

Nhìn mức chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp **không** xác định tổng tới nhờ nhìn mức chi phí sản xuất chung.

III. Phương pháp lập đổi toán.

Số hoá biểu diễn mối quan hệ giữa các bảng đổi toán



Tuesday, April 12, 2011

1. Đổi toán tiêu thụ

Đổi toán tiêu thụ là đổi toán không nào và là cơ sở cho mỗi đổi toán.

Do vậy, đổi toán này phải được lập một cách chính xác, tiến tiến phù hợp với khả năng và tiêu kiến của doanh nghiệp.

Đổi toán tiêu thụ có ý nghĩa rất lớn nên việc nhìn hống các hoạt động, chế nào nhiều hành quatrình sản xuất kinh doanh, tiết kiệm chi phí và năng cao hiệu quả hoạt động SXKD trong DN.

Nếu lập đổi toán tiêu thụ phải dựa trên những cơ sở sau:

- + Tình hình tiêu thụ ở các kì kế toán trước.
- + Chu kì sản xuất kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm.
- + Chính sách giá cả sản phẩm, khả năng môi trường thị trường tiêu thụ.
- + Chính sách quảng cáo, khuyến mãi.
- + Xu hướng phát triển thêm của ngành, lĩnh vực nền và hoạt động.
- + Thu nhập của người tiêu dùng.
- + Các chính sách, chế độ thuế của Nhà nước.
- + Đối kiến những biến động về kinh tế xã hội trong và ngoài nước.

Tuesday, April 12, 2011

Bài giảng Kế toán quản trị

Dối toán tiêu thụ kèm theo bảng đối toán số tiền thu nợ ở trong tổng kì cần có trên số đối kiến thu nợ; **bởi vì**, doanh thu của 1 kì thông nợ khách hàng trải trong nhiều kì tùy theo phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán ghi trong hợp đồng.

Bảng đối kiến lịch thu tiền nợ xây dựng cần làm rõ cho việc lập đối toán tiền mặt sau này.

Cách tính các chỉ tiêu trong bảng đối toán tiêu thụ.

$$\text{Đối toán doanh thu} = \text{Đối toán sản phẩm tiêu thụ} \times \text{Đơn giá bán}$$

$$\text{Đối toán số tiền thu nợ ở trong kỳ} = \text{Số tiền nợ kỳ trước thu nợ ở kỳ này} + \text{Đối toán DTBH thu nợ ở bảng tiền trong kỳ}$$

Tuesday, April 12, 2011

Bài giảng Kế toán quản trị

2. Đối toán sản xuất.

Sản xuất phải đáp ứng cho nhu cầu tiêu thụ nội bộ thời phải đảm bảo một tồn kho sản phẩm tối thiểu cần thiết nhằm bảo cho quá trình tiêu thụ liên tục.

$$\text{Đối toán KLSP cần SX} = \text{KLSP tiêu thụ} + \text{KLSP tồn kho cuối kỳ} - \text{KLSP tồn kho đầu kỳ}$$

Mức tồn kho sản phẩm cuối kì tùy thuộc chủ yếu vào chu kì sản xuất sản phẩm. Chu kì sản xuất sản phẩm càng dài thì tồn kho sản phẩm càng lớn và ngược lại.

$$\text{KLSP tồn kho CK} = \% \text{ KLSP tiêu thụ kì sau.}$$

Tuesday, April 12, 2011

3. Đối toán chi phí NVLTT và chi phí mua NVL.

Bảng đối toán này sẽ trình bày các chuẩn mực tính toán như sau:

$$\text{Chi phí mua NVL trong kỳ} = \text{KLNVLTT cần mua trong kỳ} \times \text{N/m giá}$$

$$\text{KLNVLTT cần mua trong kỳ} = \text{KLNVLTT cần cho sản xuất} + \text{KLNVLTT tồn cuối kỳ} - \text{KLNVLTT tồn đầu kỳ}$$

$$\text{KLNVLTT cần cho sản xuất} = \text{KLSP cần sản xuất trong kỳ} \times \text{N/m mỗi lđồng}$$

$$\text{KLNVLTT tồn cuối kỳ} = \% \times \text{KLNVLTT cần cho sản xuất kỳ sau}$$

$$\text{CPNVLTT} = \text{KLNVLTT cần cho sản xuất} \times \text{N/m giá}$$

Những thời với đối toán chi phí NVLTT và chi phí mua NVL, đối toán chi tiền mua NVL cũng được thực hiện. Các câu vào chính sách bán hàng của nhà cung cấp, doanh nghiệp kết hợp lập đối toán lịch thanh toán chi phí mua nguyên vật liệu để làm cơ sở lập đối toán tiền mặt sau này.

$$\text{Đối toán tiền thanh toán cho nhà cung cấp trong kỳ} = \text{Số tiền nội nhacung cấp kỳ trước phải trả trong kỳ nay} + \text{Số tiền phải trả CP mua trong kỳ nay}$$

4. Dãi toán chi phí nhân công trực tiếp.

Cán cõu vào dãi toán khoả lõõng sản phẩm sản xuất, ãõnh mỗi thời gian sản xuất cho một ãõn và sản phẩm ãõa ãõ ãõnh nhu cầu thời gian cần thiết cho sản xuất sản phẩm. ãõng thời cần cõu vào ãõnh mỗi ãõn giaõ cho 1 ãõn và thời gian ãõa lập dãi toán chi phí nhân công trực tiếp.

$$\text{Tổng TGLN trực tiếp cần cho SX} = \text{KLSP cần sản xuất} \times \text{Ñõnh mỗi LÕÕNG}$$

$$\text{Dãi toán CPNCTT} = \text{Tổng TGLN trực tiếp cần cho sản xuất} \times \text{Ñõnh mỗi GIAÕ}$$

5. Dãi toán chi phí sản xuất chung.

a. Dãi toán biến phí sản xuất chung.

Dãi toán biến phí SXC ãõõc lập trên cõ sõ ãõnh mỗi biến phí SXC.

- Nếu ãõnh mỗi biến phí SXC ãõõc xây dựng trên cõ sõ ãõnh mỗi lõõng và ãõnh mỗi giaõ thì:

$$\text{Tổng mỗi hoạt ãõng dãi toán} = \text{KLSP cần SX} \times \text{Ñ. mỗi lõõng BPSXC}$$

$$\text{Dãi toán biến phí SXC} = \text{Tổng mỗi hoạt ãõng dãi toán} \times \text{Ñ. mỗi giaõ BPSXC}$$

- Nếu ãõnh mỗi biến phí SXC ãõõc xây dựng theo tỷ lệ % so với biến phí trực tiếp thì:

$$\text{Dãi toán biến phí SXC} = \text{Dãi toán biến phí trực tiếp} \times \text{Tỷ lệ biến phí SXC}$$

6. Đối toán chi phí bản hang.**a. Đối toán biến phí bản hang.**

- Đối toán biến phí bản hang nhằm xây dựng dựa trên cơ sở đối toán tiêu thụ và hình một biến phí bản hang cho mỗi đơn vị sản phẩm tiêu thụ.

$$\text{Đối toán biến phí bản hang} = \text{Đối toán SL sản phẩm tiêu thụ} \times \text{Hình một biến phí bản hang}$$

b. Đối toán hình phí bản hang: lập tổng tối nhỏ hình phí SXC.

c. Đối toán chi phí bản hang:

$$\text{Đối toán chi phí bản hang} = \text{Đối toán biến phí bản hang} + \text{Đối toán hình phí bản hang}$$

$$\text{Đối toán CPBH thực chi} = \text{Tổng CPBH đối toán} - \text{Các khoản CPBH không thực chi}$$

7. Đối toán chi phí QLDN.

a. Đối toán biến phí QLDN: nhằm xây dựng căn cứ trên hình một biến phí QLDN.

Chi phí QLDN là những chi phí mang tính chất tách rời quản lý phát sinh trong phạm vi toàn bộ doanh nghiệp, thông không liên quan trực tiếp đến bộ phận hoạt động nào. **Do vậy,** hình một biến phí QLDN thông thường được xác định theo tỷ lệ % so với biến phí trực tiếp. Từ nội dung đối toán biến phí QLDN sẽ được xây dựng như sau:

$$\text{Đối toán biến phí QLDN} = \text{Đối toán biến phí trực tiếp} \times \text{Tỷ lệ biến phí QLDN}$$

b. **Đổi toán biến phí QLDN:** lập tổng tối nhỏ biến phí SXC.

c. **Đổi toán chi phí QLDN:**

$$\text{Đổi toán chi phí QLDN} = \text{Đổi toán biến phí QLDN} + \text{Đổi toán biến phí QLDN}$$

$$\text{Đổi toán CPQLDN thực chi} = \text{Tổng CPQLDN đổi toán} - \text{Các khoản CPQLDN không thực chi}$$

7. **Đổi toán tiền mặt.**

Đổi toán tiền mặt là một bảng tổng hợp các **dòng tiền thu vào, dòng tiền chi ra** liên quan đến các mặt hoạt động của doanh nghiệp trong tổng thời kỳ kế toán

Mọi doanh nghiệp cần phải xác lập một mức đổi trừ tiền mặt tối thiểu hợp lý luôn sẵn sàng để phục vụ cho quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

Tiền cơ sở cần để dòng tiền thu vào, chi ra cho tổng hoạt động trong thời năm báo mức tồn quỹ tiền mặt cần thiết, doanh nghiệp sẽ có kế hoạch sử dụng **vốn bằng tiền đủ thừa**; hoặc thông qua vay mượn, phát hành trái phiếu ... để **buôn nạp lỗ ông tiền thiếu hụt** trong quá trình hoạt động.

Dối toán tiền bao gồm 4 phần

- **Phần thu:** phản ánh dòng tiền coi ñộc trong kì, bao gồm số tiền tồn ñầu kì và dòng tiền thu vào trong kì.
- **Phần chi:** phản ánh các dòng tiền chi ra trong kì, bao gồm chi trả ñội cho nhà cung cấp, chi trả cho công nhân trực tiếp, chi liên quan ñến hoạt ñộng sản xuất chung, hoạt ñộng bán hàng, hoạt ñộng QLDN, chi nộp thuế chi lãi có ñ phần, chi mua TSCN ...
- **Phần cân ñối thu – chi:** Lấy tổng thu trừ tổng chi.
 - + Nếu thu > chi: coi kế hoạch thanh toán ñội vay trước hạn hoặc ñầu ñó tại chính ngân hàng ...
 - + Nếu thu < chi: coi kế hoạch vay thêm ñể coi ñội tiền hoạt ñộng.
- **Phần tài chính:** phản ánh số tiền vay, trả ñội vay, kê cái lãi trong tổng kỳ kế toán.

Ñể sử dụng vốn bằng tiền một cách chủ ñộng và hiệu quả hơn; ngoài việc lập ñối toán tiền mặt hàng năm, hàng quý, ñều cần thiết coi ñể lập ñối toán tiền mặt hàng tháng hoặc hàng tuần.

8. Dối toán bản cân kế quả hoạt ñộng kinh doanh.

Bảng ñối toán kết quả hoạt ñộng kinh doanh ñược lập căn cứ vào số liệu ñể các bảng ñối toán trước và coi ñể lập theo phương pháp xác ñịnh chi phí toàn bộ hay phương pháp trực tiếp.

9. Dối toán bảng cân ñối kế toán.

Căn cứ vào bảng cân ñối kế toán năm trước và các bảng ñối toán ñược lập trước ñể ñể xây ñựng bảng cân ñối kế toán ñối toán.

MINH HỌA CÁC BẢNG DỰ TOÁN

Doanh nghiệp A sản xuất kinh doanh một loại sản phẩm A có số liệu như sau:

I. Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/X:

TÀI SẢN	Số tiền	NGUỒN VỐN	Số tiền
I. Tài sản ngắn hạn:	<u>740.527</u>	I. Nợ phải trả:	<u>254.000</u>
1. Tiền mặt	300.627	1. Vay ngắn hạn	200.000
2. Các khoản phải thu	364.000	2. Phải trả người bán	54.000
3. Nguyên vật liệu	13.500		
4. Thành phẩm	62.400		
II. Tài sản dài hạn:	<u>2.564.170</u>	II. Vốn chủ sở hữu:	<u>3.050.697</u>
1. Nguyên giá	3.973.600	1. Vốn cổ phần	2.500.000
2. Hao mòn TSCĐ	(1.409.430)	2. Lợi nhuận để lại	550.697
Tổng TS	3.304.697	Tổng NV	3.304.697

Trong đó:

Nguyên vật liệu tồn kho: $4.500\text{kg} \times 3.000\text{đ/kg} = 13.500.000\text{đ}$

Thành phẩm tồn kho: $1.000\text{sp} \times 62.400\text{đ/sản phẩm} = 62.400.000\text{đ}$

Phải trả người bán là tiền nợ mua NVL

II. Định mức chi phí:

1. Chi phí NVLTT: $2,5\text{kg/sp} \times 3.000\text{đ/kg} = 7.500\text{đ/sp}$

2. Chi phí NCTT: $3 \text{ giờ lđtt/sp} \times 9.000\text{đ/giờ} = 27.000\text{đ/sp}$

3. Chi phí SXC:

Biến phí SXC được xác định bằng 40% biến phí trực tiếp.

Định phí SXC: $3 \text{ giờ lđtt/sp} \times 4.700\text{đ/giờ} = 14.100\text{đ/sp}$

4. Định mức biến phí bán hàng: 2.000đ/sp .

5. Định mức biến phí QLDN được xác định bằng 2% biến phí trực tiếp.

III. Tài liệu dự toán:

1. Dự toán khối lượng SP tiêu thụ:

Quý 1: 15.000 Quý 3: 25.000

Quý 2: 20.000 Quý 4: 30.000

Bài giảng Kế toán quản trị

- Đơn giá bán: 80.000đ/sản phẩm.
- Phương thức thanh toán: 70% trả ngay bằng tiền trong quý, số còn lại trả hết ở quý sau.
- Số tiền phải thu khách hàng năm trước được trả hết ở quý 1.

2. Dự toán sản xuất:

- Nhu cầu thành phẩm tồn kho cuối mỗi quý được xác định bằng 20% nhu cầu tiêu thụ của quý sau.
- Nhu cầu nguyên vật liệu tồn kho hợp lý cuối mỗi quý được xác định bằng 10% nhu cầu sản xuất của quý sau.

3. Dự toán chi phí:

- Dự toán các khoản biến phí được căn cứ vào định mức chi phí.
- Định phí SXK dự toán là 1.305.660 ngđ/năm, trong đó chi phí khấu hao TSCĐ là 1.040.000ngđ.

Tuesday, April 12, 2011

Bài giảng Kế toán quản trị

- Dự toán định phí bán hàng bao gồm: tiền lương theo thời gian hàng năm là 60.000ngđ; chi phí khấu hao TSCĐ là 20.000ngđ/năm; chi phí quảng cáo sẽ chi bằng tiền trong quý 2 là 36.000ngđ và sẽ được phân bổ trong 3 quý.

- Dự toán chi phí QLDN: tiền lương theo thời gian của nhân viên quản lý hàng năm là 42.000ngđ; chi phí khấu hao TSCĐ hàng năm là 24.000ngđ; cuối năm sẽ tiến hành sửa chữa lớn TSCĐ với chi phí dự toán là 8.000ngđ. Doanh nghiệp tiến hành trích trước chi phí SCLTSCĐ trong 4 quý.

4. Dự toán chi tiền:

- Chi trả nợ cho nhà cung cấp nguyên vật liệu với phương thức thanh toán: 70% trả ngay bằng tiền trong quý, 30% trả vào quý sau.

Tuesday, April 12, 2011

Bài giảng Kế toán quản trị

- Các khoản chi bằng tiền liên quan đến chi phí NCTT, chi phí SXC, chi phí bán hàng và chi phí QLDN sẽ được chi trả hết trong quý.
- Chi tiền nộp thuế TNDN trong từng quý với thuế suất 25%.
- Chi tiền mua sắm TSCĐ 500.000ngđ/năm trong đó: quý 1 là 250.000ngđ, quý 2 là 150.000ngđ và quý 3 là 100.000ngđ.
- Chi trả lãi cổ phần theo tỷ lệ 12%/năm, chia đều cho từng quý.
- Chi trả nợ vay và lãi vay.

5. Tài liệu khác:

- Lãi suất nợ vay là 12%/năm.
- Lãi nợ vay được tính và trả hàng quý.
- Nhu cầu tiền tồn quỹ hàng quý là 300.000ngđ. Nếu không đủ doanh nghiệp phải vay ngân hàng, việc vay được thực hiện vào đầu quý và trả nợ vay vào cuối quý.
- Trong quý 3 sẽ trả nợ vay 100.000ngđ và quý 4 là 250.000ngđ.
- KLSP tiêu thụ dự kiến của quý I/X+2 là 18.000SP và KLSP cần SX của quý này là 20.000SP.

Tuesday, April 12, 2011

Bài giảng Kế toán quản trị

Yêu cầu:

1. Lập dự toán tiêu thụ.
2. Lập dự toán sản xuất.
3. Lập dự toán chi phí mua nguyên vật liệu và chi phí NVLTT.
4. Lập dự toán chi phí NCTT.
5. Lập dự toán chi phí SXC.
6. Lập dự toán chi phí bán hàng.
7. Lập dự toán chi phí QLDN.
8. Lập dự toán tiền.
9. Lập dự toán báo cáo kết quả kinh doanh.
10. Lập dự toán bảng cân đối kế toán.

Tuesday, April 12, 2011

Bài giảng Kế toán quản trị

Bảng 1: BẢNG DỰ TOÁN TIÊU THỤ.
Năm X+1

Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Năm
1.KLSP tiêu thụ	15.000	20.000	25.000	30.000	90.000
2.Đơn giá bán	80	80	80	80	80
3.Tổng doanh thu (1)x(2)	1.200.000	1.600.000	2.000.000	2.400.000	7.200.000
Kế hoạch thu tiền bán hàng					
-Thu từ năm trước	364.000				364.000
-Thu từ Q1	840.000	360.000			1.200.000
-Thu từ Q2		1.120.000	480.000		1.600.000
-Thu từ Q3			1.400.000	600.000	2.000.000
-Thu từ Q4				1.680.000	1.680.000
Tổng thu	1.204.000	1.480.000	1.880.000	2.280.000	6.844.000

Tuesday, April 12, 2011

Bài giảng Kế toán quản trị

Bảng 2: BẢNG DỰ TOÁN SẢN XUẤT.
Năm X+1

Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Năm
1.KLSP tiêu thụ	15.000	20.000	25.000	30.000	90.000
2.KLSP tồn cuối kì	4.000	5.000	6.000	3.600	3.600
3.KLSP tồn đầu kì	1.000	4.000	5.000	6.000	1.000
4.KLSP cần SX (1)+(2)-(3)	18.000	21.000	26.000	27.600	92.600

Tuesday, April 12, 2011

Bài giảng Kế toán quản trị

Bảng 3: BẢNG DỰ TOÁN CHI PHÍ MUA NVLTT VÀ CHI PHÍ NVLTT.
Năm X+1

Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Năm
1.KLSP cần SX	18.000	21.000	26.000	27.600	92.600
2.Định mức lượng	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5
3.KLVL cần cho SX (1)x(2)	45.000	52.500	65.000	69.000	231.500
4.KLVL tồn cuối kì	5.250	6.500	6.900	5.000	5.000
5.KLVL tồn đầu kì	4.500	5.250	6.500	6.900	4.500
6.KLVL cần mua (3)+(4)-(5)	45.750	53.750	65.400	67.100	232.000
7.Định mức giá	3	3	3	3	3
8.CP mua VL (6)x(7)	137.250	161.250	196.200	201.300	696.000
9.CPNVLTT (3)x(7)	135.000	157.500	195.000	207.000	694.500
Kế hoạch chi tiền mua NVL					
-Chi trả nợ năm X	54.000				54.000
-Chi trả nợ của Q1	96.075	41.175			137.250
-Chi trả nợ của Q2		112.875	48.375		161.250
-Chi trả nợ của Q3			137.340	58.860	196.200
-Chi trả nợ của Q4				140.910	140.910
Tổng chi	150.075	154.050	185.715	199.770	689.610

Tuesday, April 12, 2011

Bài giảng Kế toán quản trị

Bảng 4: BẢNG DỰ TOÁN CHI PHÍ NCTT.
Năm X+1

Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Năm
1.KLSP cần SX	18.000	21.000	26.000	27.600	92.600
2.Định mức TG SX	3	3	3	3	3
3.Tổng TGLĐTT (1)x(2)	54.000	63.000	78.000	82.800	277.800
4.Đơn giá 1 giờ LĐTT	9	9	9	9	9
5.Chi phí NCTT (3)x(4)	486.000	567.000	702.000	745.200	2.500.200

Tuesday, April 12, 2011

Bài giảng Kế toán quản trị

Bảng 5: BẢNG DỰ TOÁN CHI PHÍ SXC.
Năm X+1

Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Năm
1.CP NVLTT	135.000	157.500	195.000	207.000	694.500
2.Chi phí NCTT	486.000	567.000	702.000	745.200	2.500.200
3.Biến phí trực tiếp (1)+(2)	621.000	724.500	897.000	952.200	3.194.700
4.Biến phí SXC (3)x40%	248.400	289.800	358.800	380.880	1.277.880
5.Định phí SXC	326.415	326.415	326.415	326.415	1.305.660
6.Tổng chi phí SXC (4)+(5)	574.815	616.215	685.215	707.295	2.583.540
7.CP không thực chi	(260.000)	(260.000)	(260.000)	(260.000)	(1.040.000)
8.CPSXC thực chi (6)-(7)	314.815	356.215	425.215	447.295	1.543.540

Tuesday, April 12, 2011

Bài giảng Kế toán quản trị

Bảng 6: BẢNG DỰ TOÁN CHI PHÍ BÁN HÀNG.
Năm X+1

Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Năm
1.KLSP tiêu thụ	15.000	20.000	25.000	30.000	90.000
2.Định mức b.phí BH	2	2	2	2	2
3.Biến phí bán hàng (1)x(2)	30.000	40.000	50.000	60.000	180.000
4.Định phí bán hàng:	20.000	32.000	32.000	32.000	116.000
+CP tiền lương	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000
+CP KHTSCĐ	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000
+CP quảng cáo	-	12.000	12.000	12.000	36.000
5.Tổng chi phí BH (3)+(4)	50.000	72.000	82.000	92.000	296.000
6.CP không thực chi	(5.000)	(17.000)	(17.000)	(17.000)	(56.000)
7.Chi cho q.cáo	-	36.000	-	-	36.000
8.CPBH thực chi (5)-(6)+(7)	45.000	91.000	65.000	75.000	276.000

Tuesday, April 12, 2011

Bài giảng Kế toán quản trị

Bảng 7: BẢNG DỰ TOÁN CHI PHÍ QLDN.
Năm X+1

Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Năm
1. Biến phí trực tiếp	621.000	724.500	897.000	952.200	3.194.700
2. Biến phí QLDN (1)x2%	12.420	14.490	17.940	19.044	63.894
3. Định phí QLDN:	18.500	18.500	18.500	18.500	74.000
+CP tiền lương	10.500	10.500	10.500	10.500	42.000
+CP KHTSCĐ	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000
+Trích trước CPSCL	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000
4. Tổng chi phí QLDN (2)+(3)	30.920	32.990	36.440	37.544	137.894
5. CP không thực chi	(8.000)	(8.000)	(8.000)	(8.000)	(32.000)
6. Chi cho SCL	-	-	-	8.000	8.000
7. CPQLDN thực chi (4)-(5)+(6)	22.920	24.990	28.440	37.544	113.894

Tuesday, April 12, 2011

Bài giảng Kế toán quản trị

Bảng 8: BẢNG DỰ TOÁN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH.
Năm X+1

Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Năm
1. Tổng doanh thu	1,200,000	1,600,000	2,000,000	2,400,000	7,200,000
2. Giá vốn hàng bán	936,000	1,248,000	1,560,000	1,872,000	5,616,000
3. Lợi gộp	264,000	352,000	440,000	528,000	1,584,000
4. Chi phí bán hàng	50,000	72,000	82,000	92,000	296,000
5. Chi phí QLDN	30,920	32,990	36,440	37,544	137,894
6. Lợi thuần	183,080	247,010	321,560	398,456	1,150,106
7. Lợi vay	6,000	11,684	11,947	8,947	38,577
8. LN trước thuế	177,080	235,326	309,613	389,509	1,111,529
9. Thuế TNDN	44,270	58,832	77,403	97,377	277,882
10. LN sau thuế	132,810	176,495	232,210	292,132	833,647
11. Lợi cơ hội	75,000	75,000	75,000	75,000	300,000
12. LN chưa phân phối	57,810	101,495	157,210	217,132	533,647

Tuesday, April 12, 2011

Bài giảng Kế toán quản trị

Bảng 9: BẢNG DỰ TOÁN TIỀN - Năm X+1

Chi tiêu	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Năm
1. Tiền tồn quá năm kì	300,627	300,000	300,000	409,280	300,627
2. Tiền thu trong kì	1,204,000	1,480,000	1,880,000	2,280,000	6,844,000
I. Tổng thu (1) + (2)	1,504,627	1,780,000	2,180,000	2,689,280	7,144,627
II. Tổng chi (1) + ... + (8)	1,388,080	1,477,087	1,658,773	1,677,186	6,201,126
1-Chi mua NVL	150,075	154,050	185,715	199,770	689,610
2-Chi cho CPNCTT	486,000	567,000	702,000	745,200	2,500,200
3-Chi cho CPSXC	314,815	356,215	425,215	447,295	1,543,540
4-Chi cho CPBH	45,000	91,000	65,000	75,000	276,000
5-Chi cho CPQLDN	22,920	24,990	28,440	37,544	113,894
6-Chi mua sắm TSCN	250,000	150,000	100,000	-	500,000
7-Chi nộp thuế TNDN	44,270	58,832	77,403	97,377	277,882
8-Chi trả lại cơ nợ	75,000	75,000	75,000	75,000	300,000
III. Cân nội thu-chi (I) - (II)	116,547	302,913	521,227	1,012,094	943,501
IV. Hoạt động TC (1) - (2) - (3)	183,453	(2,913)	(111,947)	(258,947)	(190,354)
1-Vay ngân hàng	189,453	8,770	0	0	198,223
2-Trả lại vay	6,000	11,684	11,947	8,947	38,577
3-Trả nội vay	0	0	100,000	250,000	350,000
*Tiền tồn quá cuối kì (III) + (IV)	300,000	300,000	409,280	753,147	753,147

Tuesday, April 12, 2011

Bài giảng Kế toán quản trị

Bảng 10: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN DỰ TOÁN.

TÀI SẢN	Năm X+1	NGUỒN VỐN	Năm X+1
I. Tài sản ngắn hạn:	1,712,787	I. Nội phải trả:	108,613
1. Tiền mặt	753,147	1. Vay ngắn hạn	48,223
2. Các khoản phải thu	720,000	2. Phải trả người bán	60,390
3. Nguyên vật liệu	15,000		
4. Thanh phẩm	224,640		
II. Tài sản dài hạn:	1,980,170	II. Vốn chủ sở hữu:	3,584,344
1. Nguyên giá	4,473,600	1. Vốn góp phần	2,500,000
2. Hao mòn TSCN	(2,493,430)	2. Lợi nhuận chưa phân	1,084,344
Tổng TS	3,692,957	Tổng NV	3,692,957

Tuesday, April 12, 2011

CHƯƠNG VI

NHÌNH GIA SẪN PHẨM

Giai bản có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với doanh nghiệp vì nó ảnh hưởng đến kết quả cuối cùng của doanh nghiệp.

Các mô hình nhìn giai trong kinh tế vì mỗi nhà sản xuất ra những lý thuyết nhìn giai vào nhiều cách giai. Tuy nhiên, khi sử dụng nhà sản xuất ra những quyết định cuối cùng về giai như quản trị gặp nhiều khó khăn vì:

- Quan hệ cung cầu là một khái niệm trừu tượng.
- Thiết lập giai trong thị trường cạnh tranh hoàn hảo hoặc thị trường cạnh tranh không hoàn hảo.
- Gắn liền với mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận.

I. Nền giá sản phẩm thông thường.

$$\text{Giá bán} = \text{Chi phí nền} + \text{Chi phí tăng thêm}$$

a. Phương pháp toán bù

$$\text{Chi phí nền} = \text{CPSX nền và} \begin{cases} \text{Chi phí NVLTT} \\ \text{Chi phí NCTT} \\ \text{Chi phí SX (BP \& \acute{N}P)} \end{cases}$$

$$\text{Chi phí tăng thêm} \begin{cases} \text{Chi phí bán hàng} \\ \text{Chi phí QLDN} \\ \text{Mức hoàn vốn mong muốn (LN mong muốn)} \end{cases}$$

(Phần tiền tăng thêm)

$$\text{Chi phí tăng thêm} = \text{chi phí nền} \times \% \text{ phần tiền tăng thêm}$$

$$\% \text{ phần tiền tăng thêm} = \frac{\text{CPBH \& QLDN} + \text{Mức hoàn vốn mong muốn}}{\text{CPSX nền và} \times \text{KLSPSX}} \times 100\%$$

b. Phương pháp trực tiếp:

$$\text{CP nền} = \text{Biến phí nền và} \begin{cases} \text{Biến phí SX (CPNVLTT, NCTT, biến phí SX)} \\ \text{Biến phí ngoài SX (biến phí BH \& QLDN)} \end{cases}$$

$$\text{CP tăng thêm} \begin{cases} \text{Nền phí SX} \\ \text{Nền phí BH \& QLDN} \\ \text{Mức hoàn vốn mong muốn} \end{cases}$$

$$\text{Chi phí tăng thêm} = \text{chi phí nền} \times \% \text{ phần tiền tăng thêm}$$

$$\% \text{ phần tiền tăng thêm} = \frac{\text{Tổng nền phí} + \text{Mức hoàn vốn mong muốn}}{\text{Biến phí nền và} \times \text{KLSPSX}} \times 100\%$$

Mẫu hình giá sản phẩm

CPNVLT	xxx		
CPNCTT	xxx		
Biến phí SX	xxx		
Biến phí BH & QLDN	xxx		
Biến phí non vô (CP non)	xxx	→ Giá nhân	} Phạm vi giá linh hoạt
Phần tiền tăng thêm	xxx		
Giá bán	xxx	→ Giá nhân	

II. Hình giá sản phẩm theo thời gian lao động và nguyên vật liệu sử dụng.

Giá của dịch vụ = Giá của TGLN + Giá của NVL sử dụng

Giá của TGLN = Giá của 1 giờ LNTT x Số giờ LNTT của dịch vụ

- Giá của 1 giờ LNTT** {
- CP cho LNTT:** Lương và phụ cấp theo lương của CNTT
 - Phí phí NCTT:** CP lâu thông, QL liên quan đến phục vụ và QL hoạt động của công nhân trực tiếp
 - LN mong muốn cho 1 giờ LNTT**

Giaì của NVL sử dụng { **Giaìhoàiñôn của NVL sử dụng:** giáì mua NVL
Phuì phí NVL: các chi phí liên quan mua sản
 vụquài lyù NVL
Lôi nhuàn mong muốn

Phuì phí NVL = Giáìhoàiñôn của NVL sử dụng x %phuì phí NVL

$$\% \text{ phuì phí NVL} = \frac{\text{CP liên quan ñến mua sản vụquài lyù NVL}}{\text{Giáìhoàiñôn của NVL sử dụng}} \times 100\%$$

III. Ñình giáì sản phẩm chuyềñ nhöông.

a. Khai niệñ giáì sản phẩm chuyềñ nhöông:

Giáì sản phẩm chuyềñ nhöông thöïc chất là giáì bán sản phẩm ngoài böả Ñày chính là giáì bán sản phẩm giữa các ñôn vị thành viên trong một doanh nghiệp hoặc giữa ñôn vị cấp döõì với ñôn vị cấp trên trong một doanh nghiệp.

Tuy mức ñích chính là chuyềñ giao sản phẩm trong ngoài doanh nghiệp nhöng khi ñình giáì sản phẩm chuyềñ nhöông phải ñảm bảo:

- Buõñạp chi phí thöïc hiệñ sản phẩm.
- Ñảm bảo lôi ích chung của toàn doanh nghiệp.
- Kích thích các böả phần phañ ñầu tiêñ kiệñ chi phí và tăng công trạch nhieñ với mức tiêù chung của toàn doanh nghiệp.

b. Những giáisản phẩm chuyên những theo chi phí thực hiện:

$$\text{GiáisP chuyên những} = \text{Chi phí thực hiện SP.}$$

Ưu niệi: Đơn giản, dễ tính toán, dễ hiểu.

Nhược niệi:

- Có thể dẫn đến những quyết định sai lầm vì mô hình những giáis nay không thể rõ khi nào nên chuyên những và nó ảnh hưởng đến mức tiêu lợi nhuận của toàn doanh nghiệp nhỏ thế nào.
- Không khuyến khích các bộ phận sản xuất kiểm soát chi phí tốt hơn vì tất cả các chi phí phát sinh cho dù tiết kiệm hay lãng phí đều được chuyên cho bộ phận sản xuất sản phẩm chuyên những gánh chịu.
- Các bộ phận tiêu thụ sản phẩm cuối cùng mỗi xác định lại là dẫn đến dễ nhầm lẫn rằng các bộ phận này mỗi quyết định hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Việc phân giải trách nhiệm bằng các chỉ tiêu ROI, RI của các bộ phận gặp khó khăn và nó khi không thể thực hiện được.

c. Những giáisản phẩm chuyên những theo giáithị trường:

- Mô hình chung:

$$\text{Giá chuyên những} = \text{Biên phí đơn vị} + \text{Phần bổ SDNP của SP bán ra ngoài bù thiếu hai}$$

- Những kiện áp dụng:

- + Bộ phận mua phải mua sản phẩm của bộ phận bán nếu bộ phận bán chấp nhận những tất cả các những kiện giáicải chất lượng và muốn bán nó đi
- + Bộ phận mua có quyền từ chối nếu bộ phận bán không chấp nhận những các những kiện giáicải chất lượng.
- + Cần lập một bộ phận trung gian để giải quyết các bất đồng.

d. **Nhận giá sản phẩm chuyển nhượng thông qua thông lường.**

- Mô hình chung:

$$\text{Giá chuyển nhượng} = \text{Giá phí nộp vào} + \text{Phần bỏ SD NP của SP bán ra ngoài bù thiếu lãi}$$

- Nhiều kiến áp dụng:

- + Bộ phận mua không thể tìm thấy sản phẩm tương tự của bộ phận bán ở ngoài thì thông.
- + Bộ phận bán không thể bán nữa ra ngoài thì thông sản phẩm, dịch vụ sản xuất theo yêu cầu của bộ phận mua.
- + Không tồn tại giá thì thông của sản phẩm chuyển nhượng.

IV. **Xác định giá bán sản phẩm mới.**

a. **Thực nghiệm tiếp thị sản phẩm mới.**

Sản phẩm mới tiêu thụ nhờ thế nào là khi xác định nên giá bán khi tồn tại trên cơ sở chi phí ước tính. Vì vậy, phải thực nghiệm tiếp thị sản phẩm.

* **Nội dung thực nghiệm tiếp thị sản phẩm mới:**

- Xác định giá bán sản phẩm mới (thông theo ph. pháp năm phí).
- Giới thiệu sản phẩm ở những vùng khác với những mức giá bán khác nhau, qua đó thu thập tài liệu:
 - + Số cạnh tranh với sản phẩm khác.
 - + Quan hệ về sản lượng bán và giá bán.
 - + Số độ năm phí tổng cộng thông giá bán.
- Lựa chọn một giá bán hợp lý

b. Các chiến lược xác định giá bán.

*** Chiến lược giải thoát.**

Giá bán ban đầu cao, giảm dần sau một thời gian khi thị trường môi trường và chính sách.

Chiến lược này có ưu điểm:

- Thu lợi nhuận tối đa trong thời gian ngắn.
- Bù đắp một số chi phí phát sinh ngoài dự kiến.
- Giảm giá bán thì thị trường càng môi trường.
- Giảm giá bán tạo tâm lý tốt với người mua.

*** Chiến lược giải thoát đúng.**

Giá bán ban đầu thấp nếu thị trường chấp nhận ngay.

Chiến lược này có nhược điểm:

- Nếu công nghệ và trí tuệ thị trường phải hy sinh lợi nhuận.
- Nếu phát sinh chi phí ngoài dự tính bước phải tăng giá bán thì sẽ gặp khó khăn.

CHƯƠNG VII

THÔNG TIN THÍCH HỢP CHO QUYẾT ĐỊNH KINH DOANH NGẮN HẠN

I. Nhận diện thông tin thích hợp.

1. Khái quát về quyết định kinh doanh ngắn hạn.

Quyết định kinh doanh là chọn lựa một phương án kinh doanh hiệu quả phù hợp với nhiều kiến kinh doanh của doanh nghiệp từ nhiều phương án kinh doanh khác nhau.

Khi chọn lựa phương án kinh doanh nhà quản trị phải xem xét nên nhiều mục tiêu khác nhau, tuy nhiên, xét về phương diện kinh tế một phương án kinh doanh phải tạo ra một số gia tăng về lợi nhuận, giảm thiểu chi phí. Trong phạm vi chương này chỉ cần cập nên lựa chọn phương án kinh doanh thoả mãn những tiêu chuẩn kinh tế trên.

Bài giảng Kế toán quản trị

Nếu cần có thêm thời gian hiểu rõ, thời gian ảnh hưởng và thời gian quyết định kinh doanh, chúng ta có thể chia quyết định kinh doanh thành 2 loại:

- Quyết định kinh doanh ngắn hạn.
- Quyết định kinh doanh dài hạn.

2. Mô hình phân tích thông tin thích hợp.

Quá trình phân tích thông tin để lựa chọn những thông tin thích hợp nhằm mục đích đưa ra quyết định kinh doanh ngắn hạn thông qua các bước sau:

Bước 1: Tập hợp tất cả các thông tin liên quan đến nguồn thu nhập và chi phí của các phòng sản kinh doanh để xem xét.

Bước 2: Loại bỏ các khoản chi phí chìm.

Tuesday, April 12, 2011

Bài giảng Kế toán quản trị

Bước 3: Loại bỏ các khoản thu nhập và chi phí nhỏ nhau ở các phòng sản kinh doanh.

Bước 4: Những thông tin còn lại chính là những thông tin thích hợp.

3. Thông tin không thích hợp.

a. Chi phí chìm:

Những điểm của chi phí chìm:

- Không phát sinh.
- Không thể tránh khỏi.
- Luôn tồn tại ở mọi phòng sản.

Do vậy, khi lựa chọn phòng sản trên cơ sở quan sát, so sánh chi phí của các phòng sản kinh doanh thì chi phí chìm luôn bằng nhau và triệt tiêu nhau khi so sánh những dòng chi phí này giữa 2 phòng sản. Chi phí chìm sẽ không ảnh hưởng đến tiêu chuẩn kinh tế khi so sánh lựa chọn phòng sản kinh doanh.

Tuesday, April 12, 2011

b. Các khoản thu, chi nhỏ nhau:

Tất cả các khoản thu, chi nhỏ nhau ở các tình huống của các phòng in kinh doanh không phải là thông tin thích hợp bởi vì những khoản thu, chi này không chi phối đến tiêu chuẩn kinh tế khi so sánh. Do vậy, chúng ta không cần thiết phải quan tâm đến chúng khi so sánh các phòng in nên ra quyết định kinh doanh.

4. Tại sao phải nhận diện thông tin thích hợp.

- Thông tin sẵn có thông rất ít có thể có thể lập báo cáo thu nhập một cách chi tiết, do vậy, nhà quản trị phải biết cách nhận diện những thông tin nào là thích hợp trong nhiều kiến nguồn thông tin giới hạn rồi nên ra quyết định.
- Việc sử dụng lẫn lộn các thông tin thích hợp và không thích hợp sẽ làm phức tạp thêm vấn đề và sẽ làm giảm sự chú ý của nhà quản trị vào những vấn đề chính cần giải quyết.
- Mô hình phân tích thông tin thích hợp sẽ giúp nhà quản trị có được những thông tin nhanh hơn những vấn đề nhằm bảo tính khoa học và chính xác, vì vậy sẽ hỗ trợ các lọc hơn cho nhà quản trị trong chiến lược lõi để cạnh tranh.

II. Ông dùng thông tin thích hợp để ra quyết định kinh doanh ngắn hạn.

1. Quyết định loại bỏ hay tiếp tục SXKD một bộ phận.

Quyết định về việc coi nên loại bỏ một bộ phận kinh doanh là một trong những vấn đề phức tạp nhất với nhà quản trị. Quyết định này chịu sự chi phối của nhiều yếu tố khác nhau. Tuy nhiên, xét về phương diện kinh tế tiêu chuẩn để lựa chọn nên loại bỏ hay tiếp tục kinh doanh một bộ phận là mức đóng góp lợi nhuận của bộ phận đó với mức tiêu chuẩn của doanh nghiệp.

Ví dụ ông dùng:

Công ty ABC đang hoạt động với 3 dây chuyền sản xuất dược phẩm với kết quả kinh doanh như sau:

BAI DUNG KEAT QUAN KINH DOANH

Chi tiêu	Toàn CTY	Các loại dược phẩm		
		Panadol	Acemol	Decogen
Doanh thu	11.000.000	2.000.000	4.000.000	5.000.000
Biên phí	6.300.000	1.000.000	2.500.000	2.800.000
Số đo năm phí	4.700.000	1.000.000	1.500.000	2.200.000
Nhận phí bộ phận:	3.650.000	700.000	1.400.000	1.550.000
+ Lương QL bộ phận	630.000	100.000	250.000	280.000
+ Khấu hao MMTB	1.170.000	250.000	500.000	420.000
+ Thuê công nhân	900.000	200.000	300.000	400.000
+ Chi phí quảng cáo	650.000	100.000	250.000	300.000
+ Chi phí khác	300.000	50.000	100.000	150.000
Nhận phí chung phần bộ	550.000	100.000	200.000	250.000
Lợi nhuận	500.000	200.000	(100.000)	400.000

Bài giảng Kế toán quản trị

Câu hỏi đặt ra: Cty nên xử lý như thế nào nếu với bỏ phần Acemol? Nên tiếp tục duy trì hay hủy bỏ công việc SXKD sản phẩm Acemol ?

Trường hợp 1: Nếu công ty chừa coi mất hàng kinh doanh thay thế sản phẩm Acemol.

Lúc này, công ty xem xét 2 phương án:

Phương án 1: Duy trì sản xuất kinh doanh sản phẩm Acemol.

Phương án 2: Xoá bỏ việc sản xuất kinh doanh sản phẩm Acemol.

Trường hợp 2: Nếu công ty coi mất hàng kinh doanh thay thế sản phẩm Acemol.

Lúc này, công ty xem xét 2 phương án:

Phương án 1: Duy trì sản xuất kinh doanh sản phẩm Acemol.

Phương án 2: Sản xuất kinh doanh sản phẩm mới.

Bài giảng Kế toán quản trị

Ví dụ ứng dụng:

Giải sớ Cty ABC coi một phương án SXKD mặt hàng dược phẩm môi lai Coadol với chi phí dãi tính:

Doanh thu	4.000.000
Biến phí	2.400.000
Nhãn phí bỏ phần:	
+ Lương QL bỏ phần	250.000
+ Khấu hao MMTB	500.000
+ Thuê cửa hàng	300.000
+ Chi phí quảng cáo	200.000
+ Chi phí khác	100.000
Nhãn phí chung phần bỏ	200.000

2. Quyết định sản xuất hay mua ngoài.

Xét trên phương diện kinh tế nên quyết định nên sản xuất hay mua ngoài sản phẩm (nguyên vật liệu, bán thành phẩm) nhà quản trị cần phải xem xét phương án nào ảnh hưởng tới mức lợi nhuận của doanh nghiệp.

Ví dụ ờng đưing:

Công ty XYZ có 2 bộ phận sản xuất, bộ phận 1 sản xuất bán thành phẩm cung cấp cho bộ phận 2 để tiếp tục chế biến thành phẩm bán ra thị trường. Có tài liệu liên quan nên viết SX 1.000BTP từ bộ phận 1 như sau:

Chi phí NVL trực tiếp	20.000.000
Chi phí nhân công trực tiếp	10.000.000
Biến phí SXC	5.000.000
Nhãn phí SXC:	
+ Lương QL bộ phận	5.000.000
+ Khấu hao MMTB	12.000.000
+ Nhãn phí chung phần bộ	8.000.000

Tuesday, April 12, 2011

Công ty nhận được lời chào hàng của một khách hàng bên ngoài về một loại bán thành phẩm có cùng chất lượng như bán thành phẩm nội sản xuất từ bộ phận 1 với giá bán 45.000đ/sp. Công ty nên tiếp tục sản xuất bán thành phẩm hay mua ngoài.

Trường hợp 1: Bộ phận 1 nào hoạt động hết công suất sản xuất và không có mặt hàng khác thay thế nếu nhận lời chào hàng này công ty phải hủy bỏ việc sản xuất bán thành phẩm.

Phòng án 1: Duy trì bộ phận sản xuất 1.

Phòng án 2: Mua ngoài.

Trường hợp 2: Bộ phận 1 nào hoạt động hết công suất sản xuất và có mặt hàng khác thay thế

Phòng án 1: Duy trì bộ phận sản xuất 1.

Phòng án 2: Mua ngoài trong thời sản xuất sản phẩm khác.

Tuesday, April 12, 2011

 Bài giảng Kế toán quản trị

Ví dụ ờng dưỡg:

Giải sỏi trong trờng hỏp bỏ phỏn 1 khỏng sản xuất bán thanh phẩm truyền thống thì vẫn cũ thể sản xuất nguyên vật liệu khác ãe bán ra ngoài trên cũ sỏi ãieu kiện vật chất, thiết bị và cũn bỏ quản lý ãieu cũ Sỏi ãieu liên quan ãe ãi việc sản xuất loại nguyên vật liệu khác ãỏ sau:

Doanh thu	70.000.000
Biến phí SX:	
+ Chi phí NVL trực tiếp	20.000.000
+ Chi phí NCTT	14.000.000
+ Biến phí SXC	6.000.000
Ñỡnh phí SX:	
+ Lờng QL và phũc vụ	5.000.000
+ Khỏu hao MMTB	12.000.000
+ Ñỡnh phí chung phỏn bỏ	8.000.000

Tuesday, April 12, 2011

 Bài giảng Kế toán quản trị

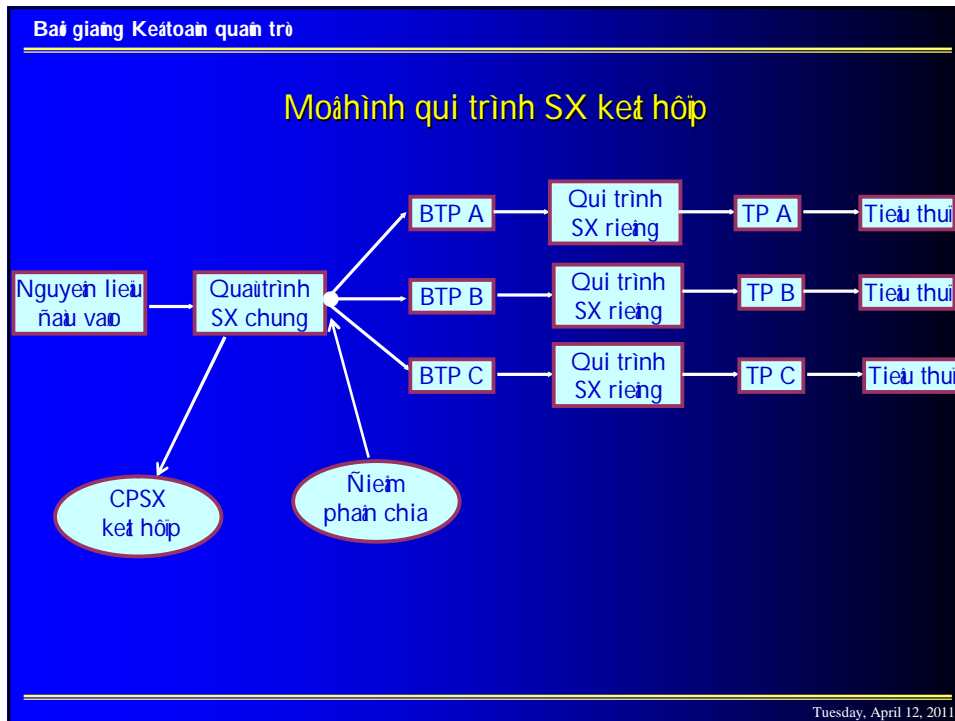
Trờng hỏp 3: Bỏ phỏn 1 chỏo hoỏt ãiờg ãe cũng suất sản xuất và chỏo cũ phỏng ỏn kinh doanh khác thay thế

Trờng hỏp 4: Bỏ phỏn 1 chỏo hoỏt ãiờg ãe cũng suất sản xuất và cũ phỏng ỏn kinh doanh khác thay thế

3. Quyết ãiờh ãe bán hay tiếp tục sản xuất.

Cỏc quyết ãiờh ãe bán ngay bán thanh phẩm hay tiếp tục sản xuất thanh phẩm rồi cũ bán thỏng gặp cũ cỏc doanh nghiệp cũ qui trỡnh sản xuất sỏi dưỡg cũng cũ loại nguyên liệu ãỏu và cũ, qua cũc giai ãỏn cũ biến sẽ tạo ra ãieu bán thanh phẩm khác nhau. Cỏc bán thanh phẩm ãỏ thể cũ ãieu ãiờng cũ hoặc ãỏ cũ tiếp tục sản xuất theo ãieu qui trỡnh riêng cho cũng loại ãỏ tạo thanh ãieu thanh phẩm khác nhau rồi ãieu ãiờng cũ.

Tuesday, April 12, 2011



Bài giảng Kế toán quản trị

Về phương diện kinh tế nếu chọn lựa phòng an nên tiếp tục sản xuất hay bán, chúng ta phải dựa vào kết quả so sánh giữa thu nhập tăng thêm với chi phí tăng thêm do tiếp tục sản xuất.

- Nếu thu nhập tăng thêm > chi phí tăng thêm: tiếp tục sản xuất rồi bán.
- Nếu thu nhập tăng thêm < chi phí tăng thêm: bán tại thời điểm phân chia, không tiếp tục sản xuất.

Ví dụ ờng dũng:

Tại công ty A, ở giai đoạn đầu của quy trình công nghệ sản xuất, công ty sử dụng hạt cà phê phẩm màu, hồng liệu để chế biến bột cà phê Giai đoạn kế tiếp, từ bột cà phê công ty tiếp tục chế biến thành các loại sản phẩm khác nhau nhờ cà phê cacao, sữa cà phê kẹo cà phê Các số liệu như sau:

Tuesday, April 12, 2011

BÀI GIẢNG Kế toán quản trị

Chỉ tiêu	Bột ca phê	Các sản phẩm kết hợp		
		Ca phê cacao	Sữa ca phê	Keo ca phê
Chi phí sản xuất đơn vị:				
+ Chi phí NVL giai đoạn trước	9.000	15.000	15.000	15.000
+ Biến phí SX của giai đoạn	5.000	8.000	10.000	10.000
+ Định phí SX của giai đoạn	1.000	2.000	7.000	6.000
Giaibán	20.000	35.000	36.000	40.000

Công ty nên bán bột ca phê hay tiếp tục chế biến và chế biến những sản phẩm nào ?

Tuesday, April 12, 2011

BÀI GIẢNG Kế toán quản trị

3. Quyết định trong việc nâng lọc SXKD giới hạn.

Trong thời kỳ sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp luôn bù ràng buộc với những việc giới hạn về vốn, công suất thiết bị, thị trường tiêu thụ,... Do vậy, các doanh nghiệp thông phải nâng lọc trước số lựa chọn nên ra quyết định nhất hiệu quả cao nhất trong việc nâng lọc sản xuất công giới hạn của mình.

a. Trường hợp chắt lọc một việc giới hạn.

Khi doanh nghiệp bù ràng buộc bởi một việc giới hạn thì thông tin thích hợp là số dư năm phí tính trên một đơn vị của việc giới hạn. Những sản phẩm hay bộ phận nào có số dư năm phí trên một đơn vị việc giới hạn lớn hơn sẽ nên ưu tiên chọn lựa vì phòng an kinh doanh này sẽ tạo việc giới hạn gia tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp tốt hơn.

Tuesday, April 12, 2011

 Bài giảng Kế toán quản trị

Ví dụ ứng dụng:

Công ty Blue đang nghiên cứu việc sản xuất sản phẩm A hoặc B. Công ty chỉ có thể sử dụng tối đa 20.000 giờ máy/năm. Nếu sản xuất sản phẩm A cần 3 giờ máy/sp, sản phẩm B cần 2 giờ máy/sp. Nhu cầu tiêu thụ sản phẩm A và B độc lập và đều phải đạt đúng hết công suất của máy mỗi tháng nếu như nhu cầu nội. Các số liệu sau:

Chỉ tiêu	Sản phẩm A	Sản phẩm B
Giá bán	500	600
Biên phí/SP	200	300
Số đơn vị năm phí/SP	300	300
Tỷ lệ số đơn vị năm phí	60%	50%

Câu hỏi đặt ra: doanh nghiệp nên sản xuất sản phẩm nào ?

Tuesday, April 12, 2011

 Bài giảng Kế toán quản trị

b. Trường hợp có nhiều điều kiện giới hạn.

Doanh nghiệp nên sản xuất theo một cấu trúc sản phẩm như thế nào mỗi năm để đạt hiệu quả kinh tế cao nhất khi hoạt động doanh nghiệp bị ràng buộc bởi nhiều điều kiện giới hạn như vốn, vật tư, số giờ máy, mức tiêu thụ hạn chế...? Trong trường hợp này, chúng ta phải vận dụng thuật toán kinh tế để tìm ra phương án SXKD tối ưu. Xét về phương diện kinh tế chính là áp dụng hệ phương trình tuyến tính để đạt lợi nhuận cao nhất mà thoả mãn các điều kiện giới hạn.

Quy trình này được tiến hành như sau:

Tuesday, April 12, 2011

Bài giảng Kế toán quản trị

Bước 1: Xác định hàm mục tiêu và biểu diễn theo dạng phương trình hàm số. Đây chính là phương trình kinh tế thể hiện những ảnh hưởng của kết cấu sản phẩm sản xuất kinh doanh mang lại số độ nhằm phí cao nhất.

Bước 2: Xác định các điều kiện giới hạn và thể hiện chúng qua hệ phương trình tuyến tính $aX + bY \geq C$ hoặc $aX + bY \leq C$.

Bước 3: Biểu diễn hệ phương trình tuyến tính trên mặt phẳng tọa độ và xác định vùng sản xuất tối ưu trên đó.

Bước 4: Căn cứ vào vùng sản xuất tối ưu trên đó, chọn điểm hỗn hợp sản phẩm sản xuất kinh doanh làm tăng số độ nhằm phí của hàm mục tiêu cao nhất hay giảm tối thiểu về chi phí.

Tuesday, April 12, 2011

Bài giảng Kế toán quản trị

Ví dụ ứng dụng:

Một công ty đang sản xuất hai loại sản phẩm M và N với những điều kiện ràng buộc trong một chu kỳ sản xuất như sau:

- Máy móc thiết bị chế tạo hoạt động tối đa 24 giờ
- Bộ phận cung ứng vật tư chế tạo khai thác nạp ống nước 36 tấn và nguyên liệu chính.
- Mục tiêu tối đa 3 sản phẩm N.

Đề nghị một kinh tế kỹ thuật cho tổng sản phẩm như sau:

Chỉ tiêu	Sản phẩm M	Sản phẩm N
Giá bán	20	18
Biên phí/SP	12	8
Số độ nhằm phí/SP	8	10
Số giờ máy SX/SP	6	3
Số tấn vật tư sử dụng/SP	6	9

Cty phải SX theo cấu trúc SP thế nào để đạt lợi nhuận cao nhất?

Tuesday, April 12, 2011